

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---



ISO 9001:2015

# **KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Vũ Hoàng Thái  
Giảng viên hướng dẫn : ThS. Phạm Văn Tường**

**HẢI PHÒNG – 2019**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO  
TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI  
CÔNG TY TNHH TÂN HOÀNG PHÁT**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY  
NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Vũ Hoàng Thái  
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Phạm Văn Trường**

**HẢI PHÒNG – 2019**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----

**NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

Sinh viên: Vũ Hoàng Thái

Mã SV: 1512401058

Lớp: QT1902K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính tại công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT

## NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).
  - Tìm hiểu lý luận về công tác lập và phân tích lập Báo cáo tình hình tài chính trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.
  - Tìm hiểu thực tế công tác lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính tại đơn vị thực tập.
  - Đánh giá ưu khuyết điểm cơ bản trong công tác kế toán nói chung cũng như công tác lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính nói riêng, trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp giúp đơn vị thực tập làm tốt hơn công tác hạch toán kế toán.
2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.
  - Các văn bản của nhà nước về chế độ kế toán liên quan đến công tác lập và phân tích báo cáo tình hình tài chính trong doanh nghiệp.
  - Số liệu về thực tế công tác lập và phân tích bảng báo cáo tình hình tài chính tại công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT.
  - Hệ thống sổ kế toán liên quan đến tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT, sử dụng số liệu năm 2018.
3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.
  - Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT
  - Địa chỉ: Số 97 Thị trấn Vĩnh Bảo – Hải Phòng

## CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

**Người hướng dẫn thứ nhất:**

Họ và tên: Phạm Văn Tường

Học hàm, học vị: Thạc sĩ

Cơ quan công tác: Trường Đại Học Dân Lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT

**Người hướng dẫn thứ hai:**

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 18 tháng 03 năm 2019

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 11 tháng 06 năm 2019

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

*Sinh viên*

Vũ Hoàng Thái

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

*Người hướng dẫn*

Phạm Văn Tường

***Hải Phòng, ngày 11 tháng 06 năm 2018***

**Hiệu trưởng**

**GS.TS.NGƯT *Trần Hữu Nghị***

## MỤC LỤC

<b>LỜI MỞ ĐẦU</b> .....	7
<b>CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA</b> .....	10
1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính (BCTC) trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DN). ....	10
1.1.1 Khái niệm và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.....	10
1.1.2 Mục đích và vai trò của Báo cáo tài chính. ....	11
1.1.3 Đối tượng áp dụng.....	12
1.1.4 Yêu cầu của Báo cáo tài chính.....	13
1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập và trình bày Báo cáo tài chính.....	13
1.1.6 Hệ thống Báo cáo tài chính theo Thông tư 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.....	15
1.2 Bảng báo cáo tình hình tài chính và phương pháp lập Bảng báo cáo tình hình tài chính. ....	16
1.2.1 Bảng báo cáo tình hình tài chính và kết cấu của Bảng báo cáo tình hình tài chính.....	16
1.2.2 Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng báo cáo tình hình tài chính.....	23
1.3 Phân tích báo cáo tình hình tài chính. ....	34
1.3.1 Sự cần thiết của việc phân tích BCTHTC. ....	34
1.3.2 Các phương pháp phân tích BCTHTC.....	34
1.3.3 Nội dung phân tích Bảng báo cáo tình hình tài chính.....	35
<b>CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH TÂN HOÀNG PHÁT</b> .....	39
2.1 Tổng quát về Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT.....	39
2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT. ....	39
2.1.2 Thuận lợi, khó khăn và những thành tích đạt được của Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT trong những năm gần đây. ....	41

2.1.3 Đặc điểm cơ cấu tổ chức của Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
2.1.4 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT.....	45
2.2 Thực trạng công tác lập Bảng báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT.....	48
2.2.1 Căn cứ lập bảng BCTHTC tại Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT. ...	48
2.2.2 Quy trình lập bảng BCTHTC tại Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT.	48
2.2.3 Nội dung các bước lập bảng BCTHTC tại Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT.....	49
<b>CHƯƠNG 3: MỘT SỐ Ý KIẾN NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH TÂN HOÀNG PHÁT.....</b>	<b>79</b>
3.1 Một số định hướng phát triển của Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT trong thời gian tới.....	79
3.2 Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng báo cáo tình hình tài chính nói riêng tại Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT.....	79
3.2.1 Những ưu điểm.....	79
3.2.2 Mặt hạn chế.....	80
3.3 Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT. ....	86
3.3.1 Ý kiến thứ nhất: Nâng cao trình độ cho nhân viên kế toán.....	86
3.3.2 Ý kiến thứ hai: Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT nên thực hiện công tác phân tích Bảng báo cáo tình hình tài chính....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
3.3.3 Ý kiến thứ ba: Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT nên áp dụng chiết khấu thanh toán và chiết khấu thương mại.....	91
3.3.4 Ý kiến thứ bốn: Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT nên áp dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán. ....	95
<b>KẾT LUẬN.....</b>	<b>100</b>
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>98</b>

## DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Quy trình lập Bảng báo cáo tình hình tài chính.....	23
Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức của Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT.....	42
Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của Công ty.....	44
Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán nhật ký chung của Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT.....	46
Sơ đồ 2.4: Tổng hợp các bút toán kết chuyển tại Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT năm 2018. ....	60



## DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu 1.1: Mẫu Bảng báo cáo tình hình tài chính (Theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 Bộ trưởng Bộ Tài Chính).....	22
Biểu 1.2: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN .....	35
Biểu 1.3: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN.....	36
Biểu 2.1: Một số chỉ tiêu về kết quả kinh doanh của Công ty trong những năm gần đây.....	40
Biểu 2.2: Phiếu chi .....	49
Biểu 2.3: Giấy báo có.....	50
Biểu 2.4: Trích sổ Nhật ký chung năm 2018.....	51
Biểu 2.5: Trích Sổ cái TK 111 năm 2018 .....	52
Biểu 2.6 : Trích Sổ cái TK 112 năm 2018 .....	53
Biểu 2.7: Trích Sổ cái TK 131 năm 2018 .....	55
Biểu 2.8: Trích Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng năm 2018.....	56
Biểu 2.9: Trích Sổ cái TK 331 năm 2018 .....	58
Biểu 2.10: Trích Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán năm 2018.....	59
Biểu 2.11: Bảng cân đối số phát sinh năm 2018 .....	63
Biểu 2.12: Bảng báo cáo tình hình tài chính năm 2018.....	76
Biểu 3.1: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT .....	84
Biểu 3.2: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT .....	87
Biểu 3.3: Bảng phân tích khả năng thanh toán .....	89
Biểu 3.4: Giao diện làm việc của phần mềm kế toán MISA SME.NET 2012 ...	94
Biểu 3.5: Giao diện làm việc phần mềm kế toán Bravo 6.3SE.....	95
Biểu 3.6: Giao diện làm việc của phần mềm kế toán Fast Accounting.....	96

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

1.BCTC	Báo cáo tài chính
2.QĐ-BTC	Quyết định của Bộ tài chính
3.BTC	Bộ Tài chính
4.HĐKD	Hoạt động kinh doanh
5.TT-BTC	Thông tư của Bộ Tài chính
6.BCTHTC	Bảng báo cáo tình hình tài chính
7.TSCĐ	Tài sản cố định
8.DN	Doanh nghiệp
9.TK	Tài khoản
10.NĐ-CP	Nghị định của Chính Phủ
11. TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
12.NH	Ngắn hạn
13. SXKD	Sản xuất kinh doanh

## LỜI MỞ ĐẦU

Trong nền kinh tế thị trường phát triển mạnh mẽ như hiện nay, kế toán đã trở thành công cụ đặc biệt quan trọng. Bằng các hệ thống khoa học kế toán đã thể hiện được tính ưu việt của mình trong việc bao quát toàn bộ tình hình tài chính và quá trình sản xuất kinh doanh của công ty một cách đầy đủ, chính xác. Cũng giống như nhiều doanh nghiệp khác, để hòa nhập với nền kinh tế thị trường, Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT luôn chú trọng công tác hạch toán kế toán sao cho ngày càng hoàn thiện và đạt kết quả tốt hơn.

Bảng báo cáo tình hình tài chính có vai trò rất quan trọng, là báo cáo tổng hợp phản ánh tổng quát giá trị tài sản hiện có và nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Bảng báo cáo tình hình tài chính và việc phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho các doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm thấy rõ được thực trạng hoạt động tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.

Qua quá trình thực tập tại Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT, nhận thấy công tác phân tích bảng báo cáo tình hình tài chính chưa được tiến hành và quá trình lập bảng báo cáo tình hình tài chính tại Công ty còn gặp một số hạn chế nên công tác kế toán chưa cung cấp được đầy đủ thông tin phục vụ hoạt động quản lý tài chính doanh nghiệp, dẫn đến nhà quản trị chưa đưa ra được các quyết định quản trị đúng đắn. Cộng thêm với việc nhận thức được tầm quan trọng của việc lập và phân tích bảng báo cáo tình hình tài chính, em đã mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài “Lập và phân tích bảng báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT”.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, khóa luận tốt nghiệp được chia thành 3 chương như sau:

**Chương 1:** Lý luận chung về công tác lập và phân tích bảng báo cáo tình hình tài chính trong các doanh nghiệp.

**Chương 2:** Thực tế công tác lập và phân tích bảng báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT.

**Chương 3:** Một số giải pháp để hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT.

Bài khóa luận của em hoàn thành được là nhờ sự giúp đỡ và tạo điều kiện của Ban lãnh đạo cùng các cô, các chú, các bác trong Công ty, đặc biệt là sự chỉ bảo tận tình của giảng viên hướng dẫn. Tuy nhiên, do còn hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy em rất mong nhận được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

*Em xin chân thành cảm ơn!*

## **CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA**

### **1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính (BCTC) trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DN).**

#### **1.1.1 Khái niệm và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.**

##### *1.1.1.1 Khái niệm Báo cáo tài chính.*

Báo cáo tài chính (BCTC) là hệ thống báo cáo được lập theo chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành phản ánh các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu của đơn vị. Theo đó, báo cáo tài chính chứa đựng những thông tin tổng hợp nhất về tình hình tài sản, nguồn vốn chủ sở hữu và công nợ cũng như tình hình tài chính, kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.

##### *1.1.1.2 Sự cần thiết của BCTC trong công tác quản lý kinh tế.*

Các nhà quản trị muốn đưa ra được các quyết định kinh doanh thì họ đều căn cứ vào điều kiện hiện tại và những dự đoán về tương lai, dựa trên những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp đã đạt được. Những thông tin đáng tin cậy đó được doanh nghiệp lập trên các BCTC.

Xét trên tầm vi mô, nếu không thiết lập hệ thống BCTC thì khi phân tích tình hình tài chính kế toán hay tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn. Mặt khác, các nhà đầu tư cũng như chủ nợ, khách hàng,... sẽ không có cơ sở để biết về tình hình tài chính của doanh nghiệp cho nên họ khó có thể đưa ra những quyết định hợp tác kinh doanh và nếu có thì những quyết định ấy sẽ có rủi ro cao.

Xét trên tầm vĩ mô, Nhà nước không thể quản lý được hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, các ngành khi không có hệ thống BCTC. Vì mỗi chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm rất nhiều các nghiệp vụ kinh tế và có rất nhiều các hóa đơn, chứng từ,... Việc kiểm tra các chứng từ, hóa đơn đó rất khó khăn, tốn kém và độ chính xác không cao. Vì vậy, nhà nước phải dựa vào hệ thống BCTC để điều tiết và quản lý nền kinh tế, nhất là nền kinh tế nước ta là nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Do đó, hệ thống BCTC là rất cần thiết đối với mọi nền kinh tế, đặc biệt là đối với nền kinh tế thị trường hiện nay của nước ta.

### **1.1.2 Mục đích và vai trò của Báo cáo tài chính.**

#### *1.1.2.1 Mục đích của Báo cáo tài chính.*

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính phải cung cấp đầy đủ những thông tin của một doanh nghiệp về:

- Tài sản.
- Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.
- Doanh thu, thu nhập khác, chi phí kinh doanh và chi phí khác.
- Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh.
- Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước.
- Các tài sản khác có liên quan đến đơn vị kế toán.
- Các luồng tiền.

Ngoài các thông tin này, doanh nghiệp cần phải cung cấp các thông tin khác trong “Bản thuyết minh Báo cáo tài chính” nhằm giải thích thêm về các chỉ tiêu đã phản ánh trên các Báo cáo tài chính tổng hợp và các chính sách kế toán đã áp dụng để ghi nhận các nhiệm vụ kinh tế phát sinh, lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### *1.1.2.2 Vai trò của Báo cáo tài chính.*

BCTC là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn chủ yếu phục vụ cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như: Các cơ quan nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và đầu tư tiềm năng, kiểm toán viên độc lập và các đối tượng có liên quan,... Nhờ những thông tin này mà các đối tượng sử dụng có thể đánh giá chính xác hơn về năng lực của doanh nghiệp.

- ***Đối với nhà quản lý doanh nghiệp:*** BCTC cung cấp những chỉ tiêu kinh tế dưới dạng tổng hợp sau một kỳ hoạt động giúp cho họ trong việc phân tích và đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, xác định nguyên nhân tồn tại và những khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp. Từ đó có thể đưa ra các giải pháp, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp cho sự phát triển của doanh nghiệp mình trong tương lai.

- **Đối với các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước:** BCTC là nguồn tài liệu quan trọng cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kiểm tra tình hình thực hiện các chính sách, chế độ về quản lý kinh tế - tài chính của doanh nghiệp. Ví dụ như:

- **Cơ quan thuế:** Kiểm tra tình hình thực hiện và chấp hành các loại thuế, xác định chính xác số thuế phải nộp, đã nộp, số thuế được khấu trừ, miễn giảm của doanh nghiệp.

- **Cơ quan tài chính:** Kiểm tra, đánh giá tình hình và hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp Nhà nước, kiểm tra việc chấp hành các chính sách quản lý nói chung và chính sách quản lý vốn nói riêng,...

- **Đối với các đối tượng sử dụng khác:**

- **Các nhà đầu tư:** BCTC thể hiện tình hình tài chính, khả năng sử dụng hiệu quả các loại vốn, khả năng sinh lời, từ đó làm cơ sở tin cậy cho quyết định đầu tư vào doanh nghiệp.

- **Các chủ nợ:** BCTC cung cấp về khả năng thanh toán của doanh nghiệp, từ đó chủ nợ đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cho vay đối với doanh nghiệp.

- **Các nhà cung cấp:** BCTC cung cấp các thông tin mà từ đó họ có thể phân tích khả năng cung cấp của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cung cấp hàng hóa dịch vụ đối với doanh nghiệp.

- **Cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp:** BCTC giúp cho người lao động hiểu rõ hơn về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, từ đó giúp họ ý thức hơn trong sản xuất, đó là điều kiện gia tăng doanh thu và chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp trên thị trường.

### 1.1.3 Đối tượng áp dụng.

Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực và mọi thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán của doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Một số trường hợp đặc biệt khác như: Ngân hàng, các tổ chức tín dụng, tập đoàn, các đơn vị kế toán hạch toán phụ thuộc,... việc lập và trình bày loại BCTC nào phải phụ thuộc vào quy định riêng cho từng đối tượng.

#### **1.1.4 Yêu cầu của Báo cáo tài chính.**

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính”, lập và trình bày BCTC phải tuân thủ các yêu cầu sau:

- Đảm bảo tính trung thực và hợp lý: Các BCTC phải được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, các quy định có liên quan hiện hành.
- Phản ánh đúng bản chất của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- Trình bày khách quan và thận trọng.
- Trình bày đầy đủ mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập BCTC phải căn cứ trên số liệu khi đã khóa sổ kế toán. BCTC phải trình bày đúng nội dung, phương pháp và nhất quán giữa các kỳ kế toán. BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật đơn vị kế toán ký và đóng dấu của đơn vị.

#### **1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập và trình bày Báo cáo tài chính.**

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ 6 nguyên tắc đã được quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính”, bao gồm:

##### *1.1.5.1 Hoạt động liên tục.*

Khi trình bày BCTC, Giám đốc doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC phải được lập trên cơ sở giả định doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường. Giám đốc doanh nghiệp cần xem xét, cân nhắc đến mọi thông tin có liên quan để dự đoán tương lai hoạt động của doanh nghiệp.

##### *1.1.5.2 Cơ sở dồn tích.*

Các nghiệp vụ kinh tế tài chính liên quan đến doanh nghiệp phải được ghi sổ vào thời điểm phát sinh nghiệp vụ, không cần quan tâm đến việc đã thu tiền, chi tiền hay chưa. BCTC phải được lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

##### *1.1.5.3 Tính nhất quán.*

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác trừ khi:



- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hay khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và sự kiện.
- Một chuẩn mực kế toán khác có yêu cầu sự thay đổi trong việc trình bày.

#### *1.1.5.4 Trọng yếu và tập hợp.*

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC, các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào các khoản mục có cùng tình chất hoặc chức năng.

#### *1.1.5.5 Bù trừ.*

Theo nguyên tắc này thì các khoản mục tài sản và nợ phải trả phải được trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ. Các khoản mục doanh thu, chi phí chỉ được bù trừ khi:

- Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác.
- Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày BCTC. Ví dụ như:

Hoạt động kinh doanh ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ,... Đối với các khoản mục được phép bù trừ, trên BCTC chỉ trình bày số lãi hoặc lỗ thuần (sau khi bù trừ).

#### *1.1.5.6 Có thể so sánh.*

Các thông tin bằng số liệu trong BCTC nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho người sử dụng hiểu rõ được BCTC của kỳ hiện tại.

### **1.1.6 Hệ thống Báo cáo tài chính theo Thông tư 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.**

#### *1.1.6.1 Hệ thống Báo cáo tài chính theo Thông tư 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính*

- Hệ thống BCTC quy định cho doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm:

- Báo cáo bắt buộc:

+ Báo cáo tình hình tài chính:	Mẫu số B01a-DNN
+ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:	Mẫu số B02-DNN
+ Bản thuyết minh báo cáo tài chính:	Mẫu số B09-DNN
+ Bảng cân đối tài khoản:	Mẫu số F01-DNN

- Báo cáo không bắt buộc mà khuyến khích lập:

+ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:	Mẫu số B03-DNN
-------------------------------	----------------

Ngoài ra, để phục vụ yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp có thể lập thêm các BCTC chi tiết khác.

Nội dung, phương pháp tính toán, hình thức trình bày các chỉ tiêu trong từng báo cáo quy định trong chế độ này được áp dụng thống nhất cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ thuộc đối tượng áp dụng hệ thống BCTC này.

Trong quá trình áp dụng nếu thấy cần thiết, các doanh nghiệp có thể bổ sung các chỉ tiêu cho phù hợp với từng lĩnh vực hoạt động và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp. Trường hợp có sửa đổi thì phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện.

#### 1.1.6.2 Trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo Thông tư 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính:

Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp chịu trách nhiệm về lập và trình bày BCTC. Bao gồm tất cả các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế.

Việc lập và trình bày BCTC của các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc lĩnh vực đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận do ngành ban hành.

#### 1.1.6.3 Kỳ lập Báo cáo tài chính.

Theo Thông tư 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính:

- Kỳ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa là kỳ kế toán năm. Kỳ kế toán năm là 12 tháng, tính từ đầu ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12

năm dương lịch. Đơn vị kế toán có đặc thù riêng về tổ chức, hoạt động được chọn kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn theo năm dương lịch, bắt đầu từ đầu ngày 01 tháng đầu quý này đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý trước năm sau và thông báo cho cơ quan Thuế biết.

- Doanh nghiệp nhỏ và vừa phải lập và nộp BCTC cho các cơ quan Nhà nước theo kỳ kế toán năm.

#### *1.1.6.4 Thời hạn nộp Báo cáo tài chính.*

*Theo Thông tư 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:*

- Đối với các Công ty TNHH, Công ty Cổ phần và các hợp tác xã, thời hạn nộp Báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

## **1.2 Báo cáo tình hình tài chính và phương pháp lập Báo cáo tình hình tài chính.**

### **1.2.1 Báo cáo tình hình tài chính và kết cấu của Báo cáo tình hình tài chính.**

#### *1.2.1.1 Khái niệm Báo cáo tình hình tài chính.*

Báo cáo tình hình tài chính (BCTHTC) là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn vốn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Số liệu trên BCTHTC cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào BCTHTC có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

#### *1.2.1.2 Tác dụng của Báo cáo tình hình tài chính.*

- Cung cấp số liệu cho việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp.
- Thông qua số liệu trên BCTHTC cho biết tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp đến thời điểm lập báo cáo.
- Căn cứ vào BCTHTC có thể đưa ra nhận xét, đánh giá khái quát chung tình hình tài chính của doanh nghiệp, cho phép đánh giá một số chỉ tiêu kinh tế tài chính Nhà nước của doanh nghiệp.

- Thông qua số liệu trên BCTHTC có thể kiểm tra việc chấp hành các chế độ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp.

### 1.2.1.3 Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tình hình tài chính.

Theo quy định tại *Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính”*, khi lập và trình bày BCTHTC cần tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày BCTHTC.

Ngoài ra, trên BCTHTC, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.
- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

- Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kế toán bình thường dài hơn 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn.
- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

Trong trường hợp này, doanh nghiệp phải thuyết minh rõ đặc điểm xác định chu kỳ kinh doanh thông thường, thời gian bình quân của chu kỳ kinh doanh thông thường, các bằng chứng về chu kỳ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp cũng như của ngành, lĩnh vực doanh nghiệp hoạt động.

- Đối với những doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn, thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

#### 1.2.1.4 *Kết cấu và nội dung của Báo cáo tình hình tài chính.*

BCTHTC có 2 loại kết cấu, theo chiều dọc và theo chiều ngang. Nhưng dù là kết cấu theo chiều dọc hay theo chiều ngang thì đều gồm hai phần:

- **Phần Tài sản:** Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp đến cuối kỳ kế toán đang tồn tại dưới dạng các hình thái và trong tất cả các giai đoạn, các khâu của quá trình kinh doanh. Các chỉ tiêu phản ánh trong phần tài sản được sắp xếp theo nội dung kinh tế của các loại tài sản của doanh nghiệp trong quá trình tái sản xuất.

*Phần Tài sản được chia thành hai loại: Tài sản ngắn hạn và Tài sản dài hạn.*

- **Phần nguồn vốn:** Phản ánh nguồn hình thành các loại tài sản của doanh nghiệp đến cuối kỳ hạch toán. Các chỉ tiêu ở phần nguồn vốn được sắp xếp theo từng nguồn hình thành tài sản của đơn vị. Tỷ lệ và kết cấu của từng nguồn vốn trong tổng số nguồn vốn hiện có phản ánh tính chất hoạt động, thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

*Phần nguồn vốn được chia thành 2 loại: Nợ phải trả và Nguồn vốn chủ sở hữu.*

Ngoài phần kết cấu chính, BCTHTC còn có phần chỉ tiêu ngoài BCTHTC. Hệ thống các chỉ tiêu được phân loại và sắp xếp thành từng loại, mục cụ thể và được mã hóa để thuận tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

**Ngày 26/08/2016, Bộ Tài chính ban hành thông tư 133/2016/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa, thông tư sửa đổi và bổ sung một số quy định tại chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài Chính.**

Kết cấu Báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài Chính có dạng như sau (Biểu 1.1):

**Biểu 1.1:** *Mẫu Báo cáo tình hình tài chính (Theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài Chính)*

**Đơn vị:.....**

**Mẫu số B01a-DNN**

**Địa chỉ:.....**

*(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài Chính)*

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

*Tại ngày..... tháng..... năm.....*

*Đơn vị tính:.....*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*)	124		(...)	(...)
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>			
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133			
4. Phải thu khác	134			
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	135			

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(...)	(...)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(...)	(...)
<b>V. Tài sản cố định</b>	<b>150</b>			
1. Nguyên giá	151			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	152		(...)	(...)
<b>VI. Bất động sản đầu tư</b>	<b>160</b>			
1. Nguyên giá	161			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162		(...)	(...)
<b>VII. Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>170</b>			
<b>VIII. Tài sản khác</b>	<b>180</b>			
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181			
2. Tài sản khác	182			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(200=110+120+130+140+150+160+170+180)</b>	<b>200</b>			
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>I. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>			
1. Phải trả người bán	311			
2. Người mua trả tiền trước	312		(...)	(...)
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313			
4. Phải trả người lao động	314			
5. Phải trả khác	315			
6. Vay và nợ thuê tài chính	316			

7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317			
8. Dự phòng phải trả	318			
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319			
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	320			
<b>II. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>			
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(500 = 300 + 400)</b>	<b>500</b>			

Ngày.... tháng.... năm.....

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Người đại diện theo  
pháp luật**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Ghi chú:**

1. Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số” chỉ tiêu.
2. Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
3. Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X”, “Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”.



4. Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng kí hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

### **1.2.2 Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Báo cáo tình hình tài chính.**

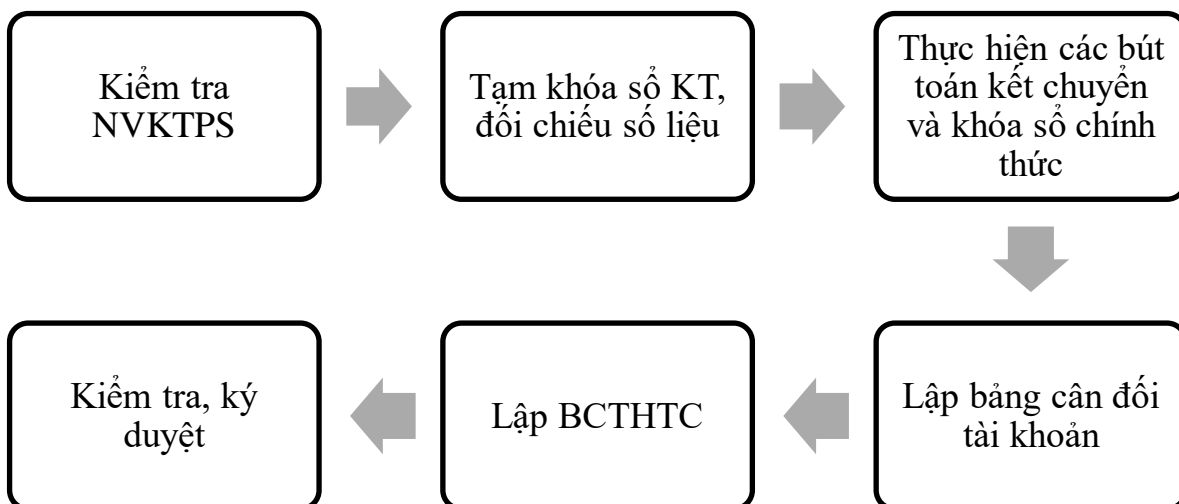
#### *1.2.2.1 Cơ sở số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính.*

- Căn cứ vào Bảng tổng hợp chi tiết.
- Căn cứ vào Sổ cái các tài khoản.
- Căn cứ vào BCTHTC cuối niên độ kế toán năm trước.

#### *1.2.2.2 Trình tự lập Báo cáo tình hình tài chính.*

- Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.
- Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan.
- Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và thực hiện khóa sổ kế toán chính thức.
- Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh tài khoản.
- Bước 5: Lập Báo cáo tình hình tài chính theo mẫu (B01a-DNN)
- Bước 6: Kiểm tra và ký duyệt.

**Sơ đồ 1.1: Quy trình lập Báo cáo tình hình tài chính.**



**1.2.2.3 Phương pháp lập Báo cáo tình hình tài chính.**

I . Cột “Mã số” dùng để cộng khi lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất.

II . Số hiệu ghi ở cột “Thuyết minh” là các chỉ tiêu ghi trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCTHTC.

III . Số liệu ghi vào cột “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay căn cứ vào số liệu ghi ở cột “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng trong báo cáo này năm trước.

IV . Số liệu ghi ở cột “Số cuối năm” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được lấy từ số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCTHTC.

V . Phương pháp lập từng chỉ tiêu cụ thể ở cột “Số cuối năm” của Báo cáo tình hình tài chính như sau:

• **PHÂN TÀI SẢN**

**I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110).**

- Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.
- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 111, 112, số dư Nợ chi tiết của TK 1281 (chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) và TK 1288 (chi tiết các khoản đủ tiêu chuẩn phân loại là tương đương tiền).
- Ngoài ra, trong quá trình lập báo cáo, nếu nhận thấy các khoản mục được phản ánh ở các tài khoản khác thỏa mãn định nghĩa tương đương tiền thì kế toán được phép trình bày trong chỉ tiêu này. Các khoản tương đương tiền có thể bao gồm: Kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc,...
- Các khoản trước đây được phân loại là tương đương tiền nhưng quá hạn chưa thu hồi được phải chuyển sang trình bày tại các chỉ tiêu khác, phù hợp với nội dung của từng khoản mục.
- Khi phân tích các chỉ tiêu tài chính, ngoài các khoản tương đương tiền trình bày trong chỉ tiêu này, kế toán có thể coi tương đương tiền bao gồm cả các khoản có thời hạn thu hồi còn lại dưới 3 tháng kể từ ngày báo cáo (nhưng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng) có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**II. Đầu tư tài chính (Mã số 120).**

- Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư tài chính (sau khi đã trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư tài chính) của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, bao gồm: Chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.
- Các khoản đầu tư tài chính được phản ánh trong chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư đã được trình bày trong chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” (Mã số 110) và các khoản phải thu về cho vay đã được trình bày trong chỉ tiêu “Phải thu khác” (Mã số 134).

$$\text{Mã số 120} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 122} + \text{Mã số 123} + \text{Mã số 124.}$$

1. *Chứng khoán kinh doanh (Mã số 121)*: Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chỉ tiêu này có thể bao gồm cả các công cụ tài chính không được chứng khoán hóa, ví dụ như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 121.

2. *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 122)*: Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” (Mã số 110), và các khoản phải thu về cho vay đã được trình bày trong chỉ tiêu “Phải thu khác” (Mã số 134).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các TK 1281, 1288.

3. *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Mã số 123)*: Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 228.

4. *Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (Mã số 124)*: Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 2291, 2292 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

### **III. Các khoản phải thu (Mã số 130).**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo, như: Phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán, vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc, phải thu khác, tài sản thiếu chờ xử lý sau khi đã trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Mã số 130 = Mã số 131 + Ms 132 + Ms 133 + Ms134 + Ms135 + Ms 136.

1. *Phải thu của khách hàng (Mã số 131)*: Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu của khách hàng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 mở theo từng khách hàng.

2. *Trả trước cho người bán (Mã số 132)*: Chỉ tiêu này phản ánh số tiền đã trả trước cho người bán để mua tài sản, dịch vụ nhưng chưa nhận được tài sản, dịch vụ tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 mở theo từng người bán.

3. *Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 133)*: Chỉ tiêu này chỉ ghi trên Báo cáo tình hình tài chính của đơn vị cấp trên phản ánh số vốn kinh doanh đã giao cho các đơn vị hạch toán phụ thuộc. Khi lập Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp của toàn doanh nghiệp, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh” (Mã số 317) hoặc chỉ tiêu “Vốn góp của chủ sở hữu” (Mã số 411) trên Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc, chi tiết phần vốn nhận của đơn vị cấp trên.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK 1361.

4. *Phải thu khác (Mã số 134)*: Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, như: Phải thu nội bộ khác ngoài phải thu về vốn kinh doanh; phải thu về cho vay, phải thu về các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền lãi, cổ tức được chia, các khoản tạm ứng; các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tạm thời,... mà doanh nghiệp được quyền thu hồi. Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp với đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, khoản phải thu nội bộ khác trong chỉ tiêu này được bù trừ với khoản phải trả nội bộ khác trong chỉ tiêu “Phải trả khác” (Mã số 315) trên Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các TK 1288 (phải thu về cho vay), 1368, 1386, 1388, 334, 338, 141.

5. *Tài sản thiếu chờ xử lý (Mã số 135)*: Chỉ tiêu này phản ánh các tài sản thiếu hụt, mất mát chưa rõ nguyên nhân đang chờ xử lý tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 1381.

6. *Dự phòng phải thu khó đòi (Mã số 136)*: Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2293 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

#### **IV. Hàng tồn kho (Mã số 140).**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị hiện có các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp (sau khi trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho) tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 142}.$$

1. *Hàng tồn kho (Mã số 141)*: Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của các TK 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157.

2. *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 142)*: Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng giảm giá của các loại hàng tồn kho tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2294 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

#### **V. Tài sản cố định (Mã số 150).**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 150} = \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152}.$$

1. *Nguyên giá (Mã số 151)*: Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 211.

2. *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 152)*: Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định lũy kế tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 2141, 2142, 2143 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

## **VI. Bất động sản đầu tư (Mã số 160).**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 160} = \text{Mã số 161} + \text{Mã số 162.}$$

1. *Nguyên giá (Mã số 161)*: Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo sau khi đã trừ số tổn thất do suy giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 217.

2. *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 162)*: Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị hao mòn lũy kế của bất động sản đầu tư dùng để cho thuê tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2147 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

## **VII. Xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 170).**

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 241.

## **VIII. Tài sản khác (Mã số 180).**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các tài sản khác tại thời điểm báo cáo, như: Thuế GTGT còn được khấu trừ và tài sản khác tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 180} = \text{Mã số 181} + \text{Mã số 182.}$$

1. *Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 181)*: Chỉ tiêu này phản ánh số thuế GTGT còn được khấu trừ và số thuế GTGT còn được hoàn lại tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” căn cứ vào số dư Nợ của TK 133.

2. *Tài sản khác (Mã số 182)*: Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị các tài sản khác tại thời điểm báo cáo, như: Chi phí trả trước, thuế và các khoản khác nộp thừa cho Nhà nước.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết các TK 242, 333.

### **TỔNG CỘNG TÀI SẢN:**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng trị giá tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

Mã số 200 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150 + Mã số 160 + Mã số 170 + Mã số 180.

### **• PHÂN NGUỒN VỐN**

#### **I. Nợ phải trả (Mã số 300).**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số nợ phải trả tại thời điểm báo cáo.

Mã số 300 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320

1. *Phải trả người bán (Mã số 311)*: Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải trả cho người bán tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của TK 331 mở cho từng người bán.

2. *Người mua trả tiền trước (Mã số 312)*: Chỉ tiêu này phản ánh số tiền người mua ứng trước để mua sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư và doanh nghiệp có nghĩa vụ cung cấp tại thời điểm báo cáo (không bao gồm các khoản doanh thu nhận trước).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của TK 131 mở cho từng khách hàng.

3. *Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Mã số 313)*: Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản doanh nghiệp còn phải nộp cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo, bao gồm cả các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của TK 333.



4. *Phải trả người lao động (Mã số 314)*: Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh nghiệp còn phải trả cho người lao động tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 334.

5. *Phải trả khác (Mã số 315)*: Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả khác tại thời điểm báo cáo, như: Chi phí phải trả, phải trả nội bộ khác ngoài khoản phải trả về vốn kinh doanh, giá trị tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân, các khoản phải nộp cho cơ quan BHXH, KPCĐ, các khoản nhận ký cược, ký quỹ, doanh thu chưa thực hiện... Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp với đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, khoản phải trả nội bộ khác trong chỉ tiêu này được bù trừ với khoản phải thu nội bộ khác trong chỉ tiêu “Phải thu khác” (Mã số 134) trên Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của các TK 335, 3368, 338, 1388.

6. *Vay và nợ thuê tài chính (Mã số 316)*: Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị các khoản doanh nghiệp đi vay, còn nợ các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác kể cả khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 341, 4111 (cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả).

7. *Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh (Mã số 317)*: Tùy thuộc vào đặc điểm hoạt động và mô hình quản lý của từng đơn vị, doanh nghiệp thực hiện phân cấp và quy định cho đơn vị hạch toán phụ thuộc ghi nhận khoản vốn do doanh nghiệp cấp vào chỉ tiêu này hoặc chỉ tiêu “Vốn góp của chủ sở hữu” (Mã số 411). Chỉ tiêu này chỉ trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc, phản ánh các khoản đơn vị cấp dưới phải trả cho đơn vị cấp trên về vốn kinh doanh.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 3361. Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp toàn doanh nghiệp, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc” (Mã số 133) trên Báo cáo tình hình tài chính của đơn vị cấp trên.

8. *Dự phòng phải trả (Mã số 318)*: Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng cho các khoản dự kiến phải trả tại thời điểm báo cáo, như dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng, các khoản chi phí trích trước để sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường trích trước... Các khoản dự phòng phải trả thường được ước tính, chưa chắc chắn về thời gian phải trả, giá trị phải trả và doanh nghiệp chưa nhận được hàng hóa, dịch vụ từ nhà cung cấp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 352.

9. *Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 319)*: Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi, Quỹ thưởng ban quản lý điều hành chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 353.

10. *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 320)*: Chỉ tiêu này phản ánh số Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 356.

## II. **Vốn chủ sở hữu (Mã số 400).**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh các khoản vốn kinh doanh thuộc sở hữu của cổ đông, thành viên góp vốn, như: Vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Mã số 400 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417

1. *Vốn góp chủ sở hữu (Mã số 441)*: Chỉ tiêu này phản ánh tổng số vốn đã thực góp của các chủ sở hữu vào doanh nghiệp (đối với công ty cổ phần phản ánh vốn góp của các cổ đông theo mệnh giá cổ phiếu) tại thời điểm báo cáo. Tại đơn vị hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này có thể phản ánh số vốn được cấp nếu doanh nghiệp quy định đơn vị hạch toán phụ thuộc ghi nhận vốn kinh doanh được cấp vào TK 411.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 411.

2. *Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)*: Chỉ tiêu này phản ánh thặng dư vốn cổ phần ở thời điểm báo cáo của công ty cổ phần.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4112. Nếu TK 4112 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3. *Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)*: Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4118.

4. *Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)*: Chỉ tiêu này phản ánh giá trị cổ phiếu quỹ hiện có ở thời điểm báo cáo của công ty cổ phần.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 419 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

5. *Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 415)*: Trường hợp đơn vị sử dụng đồng tiền khác Đồng Việt Nam làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chỉ tiêu này phản ánh khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyên đổi Báo cáo tài chính sang Đồng Việt Nam.

6. *Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 416)*: Chỉ tiêu này phản ánh các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 418.

7. *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 417)*: Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) sau thuế chưa phân phối tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421. Trường hợp TK 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

## **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 500)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số các nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 500} = \text{Mã số 300} + \text{Mã số 400.}$$

### **CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BCTHTC**

1. *Tài sản thuê ngoài*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 001 “Tài sản thuê ngoài” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.
2. *Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 002 “Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.
3. *Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi, ký cược*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 003 “Hàng hóa nhận bán hộ, ký cược, ký gửi” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.
4. *Nợ khó đòi đã xử lý*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 004 “Nợ khó đòi đã xử lý” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.
5. *Ngoại tệ các loại*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 007 “Ngoại tệ các loại” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

### **1.3 Phân tích Báo cáo tình hình tài chính.**

#### **1.3.1 Sự cần thiết của việc phân tích BCTHTC.**

Phân tích BCTHTC là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được các mối quan hệ của các chỉ tiêu, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực tài chính của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định phù hợp.

Phân tích BCTHTC cung cấp thông tin về Tài sản, Nguồn vốn, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp cho nhà quản lý tìm ra điểm mạnh và điểm yếu trong công tác tài chính để có những biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển doanh nghiệp trong tương lai.

#### **1.3.2 Các phương pháp phân tích BCTHTC.**

Để phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp, người ta có thể sử dụng một hay tổng hợp các phương pháp khác nhau trong hệ thống các phương

pháp phân tích tài chính doanh nghiệp. Những phương pháp thường được sử dụng trong việc phân tích BCTHTC là:

#### 1.3.2.1 *Phương pháp so sánh.*

Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến trong phân tích kinh tế. Dùng để xác định xu hướng, mức độ biến động của các chỉ tiêu kinh tế. Trong phương pháp này thường dùng kỹ thuật so sánh sau:

- *So sánh tuyệt đối:* Là kết quả của phép trừ giữa số liệu ở cột đầu năm với cột cuối năm của các chỉ tiêu trên BCTHTC. Kết quả so sánh phản ánh sự quy mô hoặc khối lượng các chỉ tiêu phân tích.
- *So sánh tương đối:* Là tỷ lệ % của mức biến động giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc.
- *So sánh kết cấu:* Là tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu cần so sánh.

#### 1.3.2.2 *Phương pháp tỷ lệ.*

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực của các đại lượng tài chính trong quan hệ tài chính. Sự biến đổi các tỷ lệ là sự biến đổi các đại lượng tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp tỷ lệ yêu cầu cần xác định được các ngưỡng. Các định mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp. Trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với giá trị các tỷ lệ tham chiếu.

#### 1.3.2.3 *Phương pháp cân đối.*

- Phương pháp cân đối là phương pháp mô tả và phân tích các hiện tượng kinh tế mà giữa chúng tồn tại sự cân bằng.
- Phương pháp này được sử dụng để tính mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố khi chúng có quan hệ tổng với chỉ tiêu phân tích, cho nên mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố là độc lập.
- Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá mức độ hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

### **1.3.3 Nội dung phân tích Báo cáo tình hình tài chính.**

#### *1.3.3.1 Đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên BCTHTC.*

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ giúp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính cũng như đánh giá được sức mạnh tài chính của doanh nghiệp. Để đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp cần tiến hành:

- *Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản:* Thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản trong tổng tài sản và xu hướng biến động của chúng để thấy mức độ hợp lý của việc phân bổ. Để thuận tiện cho việc phân tích, ta lập bảng như sau:

**Biểu 1.2: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG  
VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN**

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch (±)		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm (%)	Số cuối năm (%)
<b>A – Tài sản ngắn hạn</b>						
I. Tiền và các khoản TĐ tiền						
II. Các khoản ĐTTC ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
<b>B – Tài sản dài hạn</b>						
I. Tài sản cố định						
II. Bất động sản đầu tư						
III. Tài sản ĐTTC dài hạn						
IV. Tài sản dài hạn khác						
<b>Tổng cộng tài sản</b>						

- *Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn:* Là việc phân tích sự biến động trên tổng số nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. Bên cạnh đó còn phải xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ an toàn trong việc huy động vốn. Để thuận tiện cho việc phân tích ta lập bảng sau:

**Biểu 1.3: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN**

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch ( $\pm$ )		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
<b>A – Nợ phải trả</b>						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
<b>B – Vốn chủ sở hữu</b>						
I. Vốn chủ sở hữu						
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>						

1.3.3.2 *Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua khả năng thanh toán.*

- *Hệ số khả năng thanh toán tổng quát:* Chỉ tiêu này cho biết với tổng số tài sản hiện có của doanh nghiệp có đảm bảo trang bị được cho các khoản nợ hay không? Trị số của chỉ tiêu càng lớn thì khả năng thanh toán càng cao, thể hiện tình hình tài chính lành mạnh.



**Tổng tài sản**

**Hệ số khả năng thanh toán tổng quát =**

**Tổng nợ phải trả**

- *Hệ số thanh toán nhanh:* Hệ số này cho biết, với số tiền và khoản tương đương tiền hiện có, doanh nghiệp có thể thanh toán được bao nhiêu phần nợ ngắn hạn. Chỉ tiêu này càng lớn thì khả năng thanh toán các khoản nợ càng cao.

**Tiền + các khoản tương đương tiền**

**Hệ số thanh toán nhanh =**

**Tổng nợ ngắn hạn**

- *Hệ số nợ:* Hệ số này cho biết cứ sử dụng một đồng vốn kinh doanh thì có bao nhiêu đồng vay nợ. Hệ số này càng lớn và có xu hướng càng tăng thì chứng tỏ tổng nguồn vốn của doanh nghiệp là vốn vay, do đó rủi ro tài chính tăng và ngược lại.

**Tổng số nợ phải trả**

**Hệ số nợ =**

**Tổng nguồn vốn của doanh nghiệp**

**Hoặc = 1 – Hệ số vốn chủ sở hữu**

## CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH TÂN HOÀNG PHÁT

### 2.1 *Tổng quát về Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT*

#### *2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của CT TNHH TÂN HOÀNG PHÁT*

##### *2.1.1.1 Quá trình hình thành*

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200391304 ngày 04 tháng 05 năm 2000 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Một số thông tin cơ bản về công ty :

- Tên công ty: CÔNG TY TNHH TÂN HOÀNG PHÁT
- Tên viết tắt: TÂN HOÀNG PHÁT CO.,LTD
- Địa chỉ: Số 97 thị trấn Vĩnh Bảo, Huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng
- Mã số thuế: 0200391304 (04/05/2000)
- Người ĐDPL: **Phạm Thị Nguyệt**
- Ngày hoạt động: 04/05/2000
- Giấy phép kinh doanh: 0200391304
- Lĩnh vực: Phân phối hàng tiêu dùng

Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT là đơn vị hạch toán độc lập, có tư cách pháp nhân, được mở các tài khoản tại ngân hàng trong và ngoài nước, được sử dụng con dấu riêng theo mẫu quy định của Nhà nước.

Đi vào hoạt động được hơn 19 năm, cùng với sự phát triển đi lên của nền kinh tế đất nước, sự hòa nhập trong công cuộc đổi mới, công ty đã không ngừng phát triển đi lên cùng sự phát triển của đất nước và đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Công ty luôn hoàn thành kế hoạch đã đề ra, bảo toàn và phát triển nguồn vốn đồng thời luôn mang lại lợi ích cho người lao động. Bên cạnh đó công ty không ngừng hoàn thiện và nâng cao chất lượng, số lượng đội ngũ công nhân viên, trang thiết bị máy móc hiện đại hơn đảm bảo cho quá trình kinh doanh của công ty. Qua đó cho thấy sự phát triển mạnh mẽ, vượt bậc của công ty trong thời gian qua và giúp công ty khẳng định được vị thế, đứng vững trên thị trường.

### **2.1.1.2 Quá trình phát triển**

Đi vào hoạt động từ năm 2000 kinh nghiệm thực tiễn của Ban lãnh đạo cũng như toàn bộ cán bộ công nhân viên của Công ty về ngành nghề kinh doanh mới dừng ở bước ban đầu. Song, cùng với thời gian, Công ty đã dần khắc phục khó khăn và không ngừng vươn lên trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Đến năm 2007, uy tín và chất lượng sản phẩm của Công ty đã được khẳng định khá rõ rệt, các quan hệ bạn hàng ngày càng được mở rộng, sản phẩm tiêu thụ chiếm thị phần không nhỏ trên thị trường thành phố. Trong điều kiện các loại sản phẩm xây dựng xuất hiện tràn lan trên thị trường và sự cạnh tranh giữa các Công ty ngày nay thì những thành quả ban đầu đó là tín hiệu đáng mừng góp phần khích lệ cán bộ nhân viên toàn Công ty.

Sau 18 năm hoạt động, hiện nay Công ty ngày càng khẳng định vị thế vững vàng của mình trên thương trường. Sản phẩm của Công ty đã chiếm được lòng tin của khách hàng không chỉ vì chất lượng cao, giá thành hợp lý mà Công ty còn mang lại dịch vụ hoàn hảo, vượt trên cả sự mong đợi đối với từng yêu cầu đặc thù của từng khách hàng.

### **2.1.2 Thuận lợi, khó khăn và những thành tích đạt được của Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT trong những năm gần đây.**

#### **2.1.2.1 Những thuận lợi của Công ty.**

- Công ty luôn xác định rõ ràng mục tiêu phát triển, phương hướng, nhiệm vụ trong hoạt động sản xuất kinh doanh nên luôn có định hướng đúng đắn trong quá trình phát triển sản xuất, mở rộng quy mô, ngành nghề...

- Công ty có nhiều biện pháp xúc tiến, thâm nhập, không ngừng mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm sản xuất cũng như dịch vụ.

- Bên cạnh đó, công ty có đội ngũ cán bộ nhiệt tình, dày dặn kinh nghiệm cùng với lực lượng công nhân sản xuất hăng say, tạo nên hiệu quả sản xuất kinh doanh cao và tăng dần qua các năm. Đồng thời công ty luôn có kế hoạch phát triển, bồi dưỡng, đào tạo năng lực, trình độ chuyên môn cho cán bộ công nhân viên trong toàn công ty.

#### 2.1.2.2 *Khó khăn mà Công ty gặp phải.*

- Trong những năm gần đây tình hình kinh tế Thế Giới nói chung và Việt Nam nói riêng luôn có sự biến động nên ảnh hưởng đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Hiện nay Việt Nam đang mở cửa nền kinh tế thị trường nên Công ty gặp không ít những đối thủ cạnh tranh.
- Công ty còn thiếu đội ngũ marketing có kinh nghiệm để tổng hợp và khai thác triệt để các thế mạnh tiềm tàng của Công ty.

#### 2.1.3.2 *Những kết quả mà Công ty đạt được trong những năm gần đây.*

Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT đã hoạt động trên thị trường được 18 năm với nhiều kết quả đáng ghi nhận:

- Chấp hành nghiêm chỉnh những luật lệ mà nhà nước ban hành.
- Luôn hoàn thành tốt những kế hoạch đã đề ra, tạo được nhiều ấn tượng với khách hàng và các nhà cung cấp.
- Tạo thêm nhiều công việc cho những người dân trong vùng. Luôn giải quyết hài hòa lợi ích của người lao động.

Sau đây là một số chỉ tiêu về kết quả kinh doanh trong 3 năm gần đây của Công ty (năm 2016, 2017, 2018) (Biểu 2.2).

**Biểu 2.1: Một số chỉ tiêu về kết quả kinh doanh của Công ty trong những năm gần đây.**

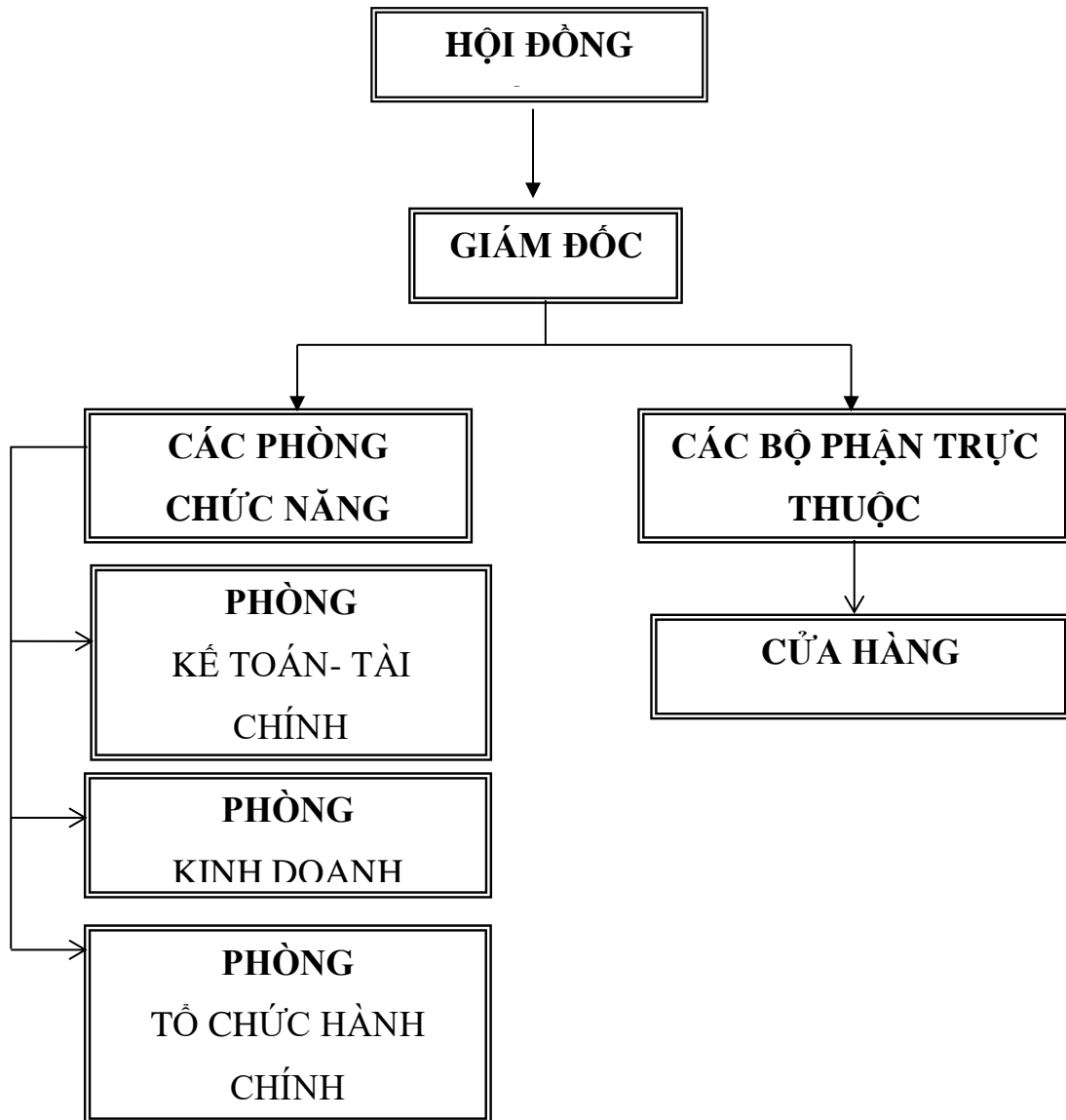
*Đơn vị tính: đồng*

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2018</b>
Tổng doanh thu	16.449.261.603	24.851.790.196	19.009.771.947
Tổng lợi nhuận trước thuế	29.934.052	70.798.017	84.994.285
Nộp ngân sách	10.666.667	16.800.000	17.333.333
Thu nhập bình quân/người/tháng	5.642.857	7.250.000	8.714.284

Nhìn vào kết quả hoạt động kinh doanh trong ba năm qua ta thấy rằng kết quả của Công ty đạt được không cao. Lợi nhuận của Công ty tăng qua các năm nhưng không nhiều, điều đó cũng đã chứng tỏ được sự cố gắng của Công ty trong tổ chức hoạt động kinh doanh. Tuy là tổng doanh thu năm 2018 giảm 5.842.018.249 đồng so với năm 2017, tương ứng với tỷ lệ giảm 23,5% so với năm 2017, nhưng tổng chi phí của năm 2018 lại giảm đáng kể so với năm 2017, nên vẫn làm cho lãi năm 2018 tăng 14.196.268 đồng. Với đà phát triển đó, hứa hẹn hoạt động kinh doanh của công ty sẽ đem lại hiệu quả tốt hơn trong tương lai.

**2.1.3 Đặc điểm cơ cấu tổ chức của Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT.**

Cơ cấu tổ chức của Công ty được xây dựng theo mô hình trực tuyến chức năng, chỉ đạo thống nhất từ trên xuống dưới (Sơ đồ 2.1)



**Sơ đồ 2.1:** Cơ cấu tổ chức của Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT.

***Chức năng, nhiệm vụ của mỗi bộ phận như sau:***

• **Giám Đốc:**

- **Chức năng:** Là người điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty. Chịu trách nhiệm toàn bộ trước cơ quan pháp luật.

- **Nhiệm vụ:**

+ Quyết định tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty.

+ Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty.

+ Ban hành quy chế quản lý nội bộ của Công ty.

+ Bổ nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Công ty.

+ Ký hợp đồng nhân danh Công ty

• **Phòng kế toán:**

- Thực hiện các hoạt động quản lý nguồn vốn, thực hiện các chế độ chính sách tài chính theo quy định của chế độ.

- Phân tích, đánh giá tình hình tài chính hiện tại của Công ty, đồng thời cân đối thu chi, lập dự toán trong tương lai các vấn đề tài chính nhằm tham mưu cho Ban Giám đốc đưa ra các quyết định tài chính.

Kiểm tra việc kiểm kê định kỳ hàng năm để quản lý điều hành và phục vụ các quyết toán tài chính, lập các báo cáo cuối năm phục vụ cho nhu cầu quản lý của Công ty

• **Phòng hành chính nhân sự.**

Có chức năng giúp Tổng giám đốc thi đua khen thưởng, kỷ luật, lên danh sách ký hợp đồng cho nhân viên toàn công ty, giải quyết chế độ chính sách cho người lao động theo luật lao động và luật Bảo Hiểm Xã Hội hiện hành (chế độ nghỉ việc, chế độ nghỉ thai sản, nghỉ ốm, nghỉ phép..). Lập các quyết định nghỉ việc, bổ nhiệm, bãi nhiệm, lệnh điều động nhân viên các mục tiêu, quản lý hồ sơ, danh sách trích ngang toàn công ty.

- **Phòng kinh doanh:**

- ***Chức năng:***

- + Tham gia thay đổi những nội dung qui trình, kế hoạch chất lượng, các hướng dẫn về công tác quản lý chất lượng.

- ***Nhiệm vụ:***

- + Tham mưu , đề xuất các phương án kinh doanh trình lên Tổng Giám Đốc.

- + Nghiên cứu thị trường, định hướng các hoạt động kinh doanh tiếp thị tại các thị trường mục tiêu.

- + Xác định giá dịch vụ, xây dựng chiến lược phát triển thị trường.

- + Thực hiện việc dịch vụ sau bán hàng (chăm sóc khách hàng), tiếp thị.

- + Biết phân biệt khách hàng có tiềm năng và không có tiềm năng.

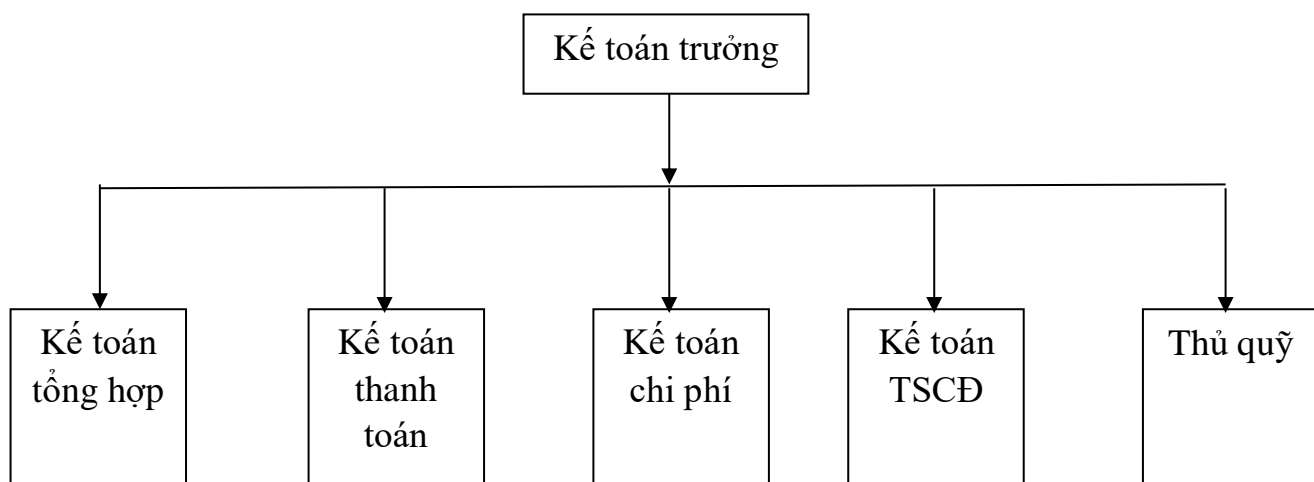
- + Kết hợp với các phòng ban liên quan xây dựng chất lượng nhân viên.

#### ***2.1.4 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT.***

##### ***2.1.4.1 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty.***

Bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức theo hình thức tập trung và được thực hiện tại Phòng Kế toán Tài vụ.

#### **Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của Công ty**





***Chức năng, nhiệm vụ như sau:***

- Kế toán trưởng : chịu trách nhiệm trước cấp trên và giám đốc về mọi mặt hoạt động kinh tế của công ty , có nhiệm vụ tổ chức và kiểm tra công tác kế toán ở đơn vị . Đồng thời cũng có nhiệm vụ quan trọng việc thiết kế phương án tự chủ tài chính , đảm bảo khai thác và sử dụng hiệu quả mọi nguồn vốn của công ty như việc tính toán chính xác mức vốn cần thiết, tìm mọi biện pháp giảm chi phí , tăng lợi nhuận của công ty.
- Kế toán tổng hợp : là người ghi chép , tổng hợp các nghiệp vụ kinh tế và tập hợp chi phí, tính giá thành , xác định kết quả lãi lỗ của quá trình kinh doanh đồng thời vào sổ cái lên bảng thống kê tài sản . Ngoài ra còn phải theo dõi tình hình công nợ phải thanh toán với các ban hàng.
- Kế toán thanh toán : chịu trách nhiệm theo dõi và hạch toán các khoản thanh toán công nợ với ngân sách nhà nước , với các thành phần kinh tế , các cá nhân cũng như trong nội bộ công ty . Đồng thời thanh toán tiền lương cho công nhân theo chế độ quy định.
- Kế toán chi phí : thực hiện công việc tập hợp chi phí.
- Thủ quỹ chịu trách nhiệm về công việc có liên quan đến quỹ tiết kiệm , tín dụng thu hồi vốn từ các khoản nợ và cũng là người quản lý giám sát lượng tiền của công ty .
- Kế toán TSCĐ theo dõi sự biến động của TSCĐ , tính và phân bổ khấu hao TSCĐ cho các đối tượng sử dụng .

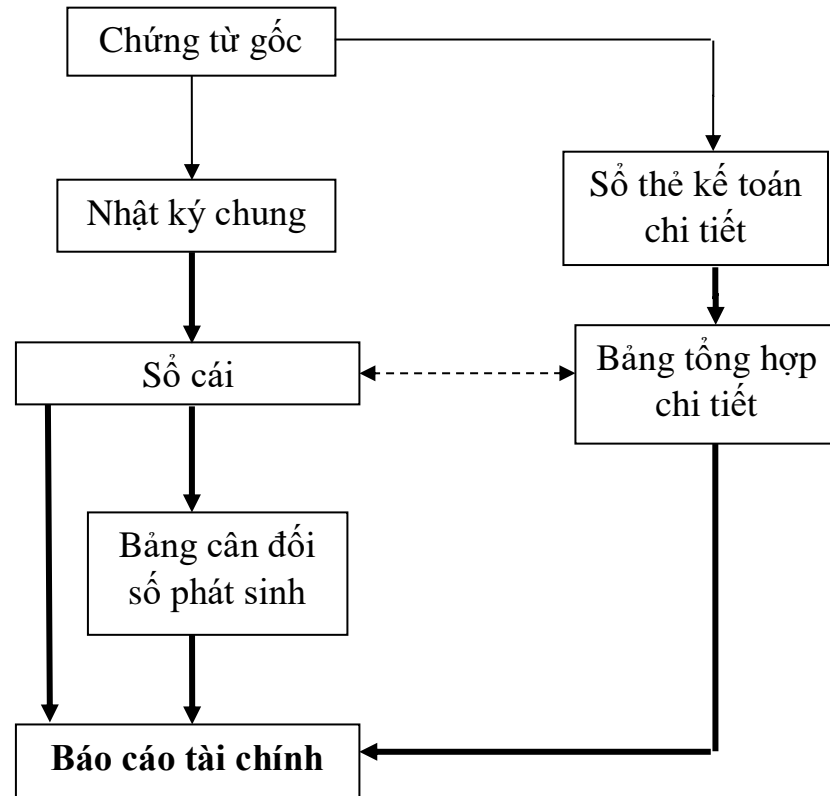
***2.1.4.2 Chế độ kế toán và các chính sách kế toán tại Công ty.***

Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Thông tư 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

- Phương pháp kế toán hàng tồn kho theo *phương pháp kê khai thường xuyên*.
- Nộp thuế GTGT theo *phương pháp khấu trừ*.
- Tính giá trị hàng xuất kho theo *phương pháp nhập trước - xuất trước*
- Trích khấu hao TSCĐ theo *phương pháp đường thẳng*.

- Niên độ kế toán theo năm.
- Đồng tiền sử dụng là Việt Nam đồng.

#### 2.1.4.3 Hình thức ghi sổ kế toán tại Công ty.



Ghi chú:

- > Ghi hàng ngày
- > Ghi định kỳ
- ←-----> Đối chiếu, kiểm tra

**Sơ đồ 2.3:** Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán nhật ký chung của Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT.

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung là tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều phải được ghi vào sổ nhật ký, mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và định khoản kế toán của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ Nhật ký để ghi Sổ cái theo từng nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Hệ thống sổ sách mà Công ty đang sử dụng bao gồm:

- Sổ Nhật ký chung
- Sổ cái
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết

Trình tự ghi sổ kế toán của Công ty: Hàng ngày, căn cứ vào chứng từ gốc kế toán ghi vào sổ Nhật ký chung, đồng thời ghi vào những đối tượng cần theo dõi chi tiết và sổ quỹ. Định kỳ, từ Nhật ký chung và sổ quỹ kế toán tiến hành ghi vào sổ cái các tài khoản có liên quan. Đồng thời, tiến hành đối chiếu với bảng tổng hợp chi tiết, kế toán ghi vào Báo cáo tình hình tài chính. Khi tất cả các số liệu trên bảng cân đối khớp, kế toán tiến hành lập Báo cáo tài chính.

## **2.2 Thực trạng công tác lập Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT.**

### ***2.2.1 Căn cứ lập bảng BCTHTC tại Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT.***

- Căn cứ vào bảng BCTHTC của năm trước.
- Căn cứ vào các sổ kế toán chi tiết, bảng tổng hợp chi tiết.
- Căn cứ vào sổ cái các tài khoản.

### ***2.2.2 Quy trình lập bảng BCTHTC tại Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT.***

Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT thực hiện lập bảng BCTHTC theo các bước sau:

*Bước 1:* Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán.

*Bước 2:* Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan.

*Bước 3:* Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán chính thức.

*Bước 4:* Lập bảng cân đối số phát sinh.

*Bước 5:* Lập Báo cáo tình hình tài chính theo mẫu B01a-DNN.

*Bước 6: Thực hiện kiểm tra và ký duyệt.*

### **2.2.3 Nội dung các bước lập bảng BCTHTC tại Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT.**

• **Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán.**

Kiểm tra tính có thật các nghiệp vụ kinh tế phát sinh nhằm phản ánh tính trung thực của thông tin trên Báo cáo tài chính. Vì vậy, đây là công việc được phòng Kế toán của Công ty tiến hành chặt chẽ.

Kế toán tiến hành kiểm tra như sau:

- Sắp xếp chứng từ kế toán theo trình tự thời gian phát sinh.
- Đối chiếu nội dung kinh tế, số tiền phát sinh từng chứng từ với nội dung kinh tế, số tiền của từng nghiệp vụ được phản ánh trong sổ sách kế toán.
- Nếu phát hiện sai sót, lập tức điều chỉnh và xử lý kịp thời.

**Ví dụ 1:** Kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ: Ngày 14/12/2018, nộp tiền mặt vào tài khoản ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, số tiền 400.000.000 đồng.

- Phiếu chi (Biểu 2.2)
- Giấy báo (Biểu 2.3)
- Sổ nhật ký chung (Biểu 2.4)
- Sổ cái TK 111 (Biểu 2.5), sổ cái TK 112 (Biểu 2.6)

## **Biểu 2.2: Phiếu chi**

Đơn vị: Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT

Mẫu số 02-TT

Địa chỉ: 97 TT Vĩnh Bảo – Hải Phòng

(Ban hành theo thông tư 133/2016/TT-BTC  
Ngày 26/08/2016 của Bộ trưởng BTC)

### **PHIẾU CHI**

Ngày: 14/12/2018

Nợ 112: 400.000.000

Có 111: 400.000.000

**Họ tên người nhận tiền:** Nguyễn Thị Thủy

**Địa chỉ:** Phòng kế toán tài vụ

**Lý do:** Nộp tiền vào tài khoản.

**Số tiền:** 400.000.000 đồng chẵn.


**Bằng chữ:** Bốn trăm triệu đồng chẵn.

**Chứng từ kèm theo:** ..... **Chứng từ gốc:** .....

Ngày 14 tháng 12 năm 2018.

<b>Giám đốc</b>	<b>Kế toán trưởng</b>	<b>Thủ quỹ</b>	<b>Người lập</b>	<b>Người nhận</b>
(ký, họ tên, đóng dấu)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)

**Biểu 2.3: Giấy báo có**

			
<b>GIẤY BÁO CÓ</b>		Số: 25	
		Ngày in: 14/12/2018	
		Giờ in: 15:29:12	
Số tài khoản: 30035820495880			
Tên tài khoản: Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam xin trân trọng thông báo: tài khoản của Quý khách đã được ghi có với nội dung sau:			
Ngày giờ hiệu lực	Số tiền	Loại tiền	Diễn giải
14/12/2018 15:29:12	400.000.000	VND	Nội dung giao dịch: Chuyển tiền
Giao dịch viên		Kiểm soát	

## Biểu 2.4: Trích sổ Nhật ký chung năm 2018

Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT  
ĐC: Số 97 TT Vĩnh Bảo – Hải Phòng

Mẫu số: S03a – DNN  
(Ban hành theo thông tư số: 133/2016/TT- BTC  
Ngày 26/8/2016 của Bộ trưởng BTC)

### SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi Số Cái	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, tháng				Nợ	Có
			.....				
3/12	GBN11/12	3/12	UNC TT CN Cty 4 ORANGES CO., LTD Miền Bắc	X	331	427.663.207	
				X	112		427.663.207
4/12	PC3/12	4/12	Nộp TM vào TK Vietinbank	X	112	80.000.000	
				X	111		80.000.000
			.....				
7/12	HĐ0017280	7/12	Mua hàng nợ CN Cty 4 ORANGES CO., LTD Miền Bắc	X	156 133	4.140.173 414.017	
				X	331		4.554.190
8/12	PX 02/12	8/12	Xuất GV hàng bán - HĐ 0000308	X	632	15.849.120	
				X	156		15.849.120
			.....				
14/12	PC07/12	14/12	Nộp TM vào TK Vietinbank	X	112	400.000.000	
				X	111		400.000.000
			.....				
16/12	GBC09/12	16/12	Công ty TNHH TM & XD Ngọc Khánh TT nợ	X	112	56.393.333	
				X	131		56.393.333
17/12	HĐ0000316	17/12	DT BH Cty TNHH Sơn Tuế	X	131	20.020.000	
				X	511 3331		18.200.000 1.820.000
			.....				
22/12	PC09/12	22/12	Nộp TM vào TK Vietinbank	X	112	173.333.333	
				X	111		173.333.333
			.....				
28/12	GBN12/12	28/12	UNC TT CN Cty 4 ORANGES CO., LTD Miền Bắc	X	331	1.468.396.380	
				X	112		1.468.396.380
			.....				
31/12	GBC15/12	31/12	Nhập lãi TG NH	X	112	497.740	
				X	515		497.740
			<b>Cộng phát sinh</b>			<b>159.876.259.940</b>	<b>159.876.259.940</b>

Hải phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu  
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng  
(ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc  
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

## **Biểu 2.5: Trích Sổ cái TK 111 năm 2018**

Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT  
ĐC: Số 97 TT Vĩnh Bảo – Hải Phòng

Mẫu số: S03b – DNN  
(Ban hành theo thông tư số: 133/2016/TT- BTC  
Ngày 26/8/2016 của Bộ trưởng BTC)

### **SỔ CÁI**

Năm 2018

Tên tài khoản: 111 - Tiền mặt

Đơn vị tính: đồng

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu năm				964.465.391	
			....					
14/12	PC07/12	14/12	Nộp TM vào TK Vietinbank			112	-	400.000.000
15/12	PC08/12	15/12	Nộp TM vào TK ACB			112	-	93.333.333
			.....					
19/12	PT05/12	19/12	DTBH-Cty CP vật liệu Anh Mỹ			511	9.100.000	-
19/12	PT05/12	19/12	Thuế GTGT đầu ra phải nộp			3331	910.000	-
			....					
22/12	PC10/12	22/12	TT tiền xăng xe			6422	-	3.109.090
22/12	PC10/12	22/12	Thuế GTGT được KT			133	-	310.909
			....					
25/12	PT07/12	25/12	DTBH-Cty TNHH TM&XD Anh Việt			511	6.666.667	-
25/12	PT07/12	25/12	Thuế GTGT đầu ra phải nộp			3331	666.667	-
			...					
			<b>Cộng phát sinh</b>				<b>25.672.272.283</b>	<b>26.615.627.173</b>
			<b>Số dư cuối năm</b>				<b>21.110.501</b>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu  
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng  
(ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc  
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



**Biểu 2.6 : Trích Sổ cái TK 112 năm 2018**

Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT  
 ĐC: 97 TT Vĩnh Bảo – Hải Phòng

Mẫu số: S03b – DNN  
 (Ban hành theo thông tư số: 133/2016/TT- BTC  
 Ngày 26/8/2016 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

Năm 2018

Tên tài khoản: 112 - Tiền gửi ngân hàng

Đơn vị tính: đồng

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu năm		443.459.513	
			....			
03/12	GBN03/12	03/12	Phí DV nhắn tin	6422	-	13.333
03/12	GBN04/12	03/12	Phí chuyên tiền	6422	-	161.856
			....			
14/12	GNT06/12	14/12	Nộp TM vào TK Vietinbank	111	400.000.000	-
14/12	GBN06/12	14/12	Rút TGNH về nhập quỹ TM	111	-	46.666.667
			....			
25/12	GBC13/12	25/12	Cty TNHH TM & XD Đại Thành TT	131	93.333.333	-
26/12	GBN09/12	26/12	Trích trả lãi tiền vay	635	-	3.400.000
			....			
28/12	GBN11/12	28/12	Tắt toán TK vay	311	-	566.780.000
			.....			
			<b>Cộng phát sinh</b>		<b>12.180.699.469</b>	<b>10.791.758.038</b>
			<b>Số dư cuối năm</b>		<b>1.832.400.944</b>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu  
 (ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng  
 (ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc  
 (ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

- **Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán.**

Tính số dư cuối kỳ của Sổ cái các tài khoản, Sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản. Sau đó đối chiếu số liệu giữa Sổ cái các tài khoản, Sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết.

**Ví dụ 2:** Đối chiếu số liệu giữa Sổ cái TK 131 (Biểu 2.7) và Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng (Biểu 2.8).

**Biểu 2.7: Trích Sổ cái TK 131 năm 2018**

Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT  
 ĐC: Số 97 TT Vinh Bảo – Hải Phòng

Mẫu số: S03b – DNN  
 (Ban hành theo thông tư số: 133/2016/TT- BTC  
 Ngày 26/8/2016 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

Năm 2018

Tên tài khoản: 131 - Phải thu khách hàng

Đơn vị tính: đồng

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			<b>Số dư đầu năm</b>		<b>7.009.036.989</b>	
			.....			
16/12	GBC10/12	16/12	Cty TNHH chần ga gói đệm Vimatt Việt Nam TT	112		58.014.133
17/12	GBC11/12	17/12	DN tư nhân Quang Huy TT	112		28.666.667
17/12	GBC12/12	17/12	Cty TNHH TM & XD Đại Thành TT	112		93.333.333
			.....			
24/12	HĐ0000471	24/12	DT BH - Cty TNHH TM & XD Ngọc Khách	511	40.320.000	
24/12	HĐ0000471	24/12	Thuế GTGT đầu ra phải nộp	3331	4.394.667	
			.....			
25/12	HĐ0000477	25/12	DT BH - Cty TNHH TM & DV Phúc Nguyên	511	56.000.000	
25/12	HĐ0000477	25/12	Thuế GTGT đầu ra phải nộp	3331	14.763.333	
			.....			
			<b>Cộng phát sinh</b>		<b>15.929.632.613</b>	<b>17.556.798.054</b>
			<b>Số dư cuối năm</b>		<b>5.381.871.548</b>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Người lập biểu**  
 (ký, ghi rõ họ tên)

**Kế toán trưởng**  
 (ký, ghi rõ họ tên)

**Giám đốc**  
 (ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Biểu 2.8: Trích Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng năm 2018**

Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT  
 ĐC: Số 97 TT Vĩnh Bảo – Hải Phòng

Mẫu số: S04b – DNN  
 (Ban hành theo thông tư số: 133/2016/TT- BTC)  
 Ngày 26/8/2016 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

Tài khoản 131: Phải thu khách hàng  
 Năm 2018

*Đơn vị tính: đồng*

Mã số	Tên khách hàng	Tồn đầu kỳ		Số PS trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	.....						
131QH	Doanh nghiệp tư nhân Quang Huy	1.434.548.661	-	1.955.257.333	2.284.817.333	1.104.988.661	-
131TĐ	Cty TNHH TM & XD Thịnh Đạt	-	-	-	-	-	-
131ĐV	Cty CP TMDV & XD Đại Việt	255.358.067		-	226.024.733	29.333.333	-
131TT	Cty TNHH TM Trung Thành	-	-	-	-	-	-
131ĐN	Cty TNHH TM Hà Đức Nguyên	39.020.000		-	-	39.020.000	-
	.....						
	<b>Cộng phát sinh</b>	<b>7.009.036.989</b>	<b>-</b>	<b>15.929.632.613</b>	<b>17.556.798.054</b>	<b>5.381.871.549</b>	<b>-</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Người lập biểu**  
*(ký, ghi rõ họ tên)*

**Kế toán trưởng**  
*(ký, ghi rõ họ tên)*

**Giám đốc**  
*(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

**Ví dụ 3:** Đối chiếu số liệu giữa Sổ cái TK 331 (Biểu 2.11) và Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán (Biểu 2.12).

## **Biểu 2.9: Trích Sổ cái TK 331 năm 2018**

Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT  
 ĐC: Số 97 TT Vĩnh Bảo – Hải Phòng

**Mẫu số: S03b – DNN**  
 (Ban hành theo thông tư số: 133/2016/TT- BTC  
 Ngày 26/8/2016 của Bộ trưởng BTC)

# SỔ CÁI

Năm 2018

**Tên tài khoản: 331 - Phải trả cho người bán**

*Đơn vị tính: đồng*

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
			<b>Số dư đầu năm</b>					<b>454.116.723</b>
			.....					
10/12	0043947	10/12	Mua hàng nợ CN 4 Oranges MB			156		5.484.600
10/12	0043947	10/12	Mua hàng nợ CN 4 Oranges MB			156		14.759.333
10/12	0043947	10/12	Mua hàng nợ CN 4 Oranges MB			156		870.267
10/12	0043947	10/12	Thuế GTGT được khấu trừ			133		2.111.420
			.....					
			<b>Cộng phát sinh</b>				<b>18.189.564.613</b>	<b>18.039.370.017</b>
			<b>Số dư cuối năm</b>					<b>303.922.127</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Người lập biểu**  
*(ký, ghi rõ họ tên)*

**Kế toán trưởng**  
*(ký, ghi rõ họ tên)*

**Giám đốc**  
*(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

**Biểu 2.10 : Trích Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán năm 2018**

Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT  
ĐC: Số 97 TT Vĩnh Bảo – Hải Phòng

Mẫu số: S07-DNN  
(Ban hành theo thông tư số: 133/2016/TT- BTC  
Ngày 26/8/2016 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

Tài khoản 331 – Phải trả người bán

Năm 2018

*Đơn vị tính: đồng*

Mã số	Tên khách hàng	Tồn đầu kỳ		Số PS trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	.....						
331MQ	Cty TNHH ĐTXD&TMDV Minh Quang	-	-	-	-	-	-
331MB	Cty 4 Oranges Co.LTD Miền Bắc	-	620.959.387	18.135.488.946	17.909.725.084	-	395.195.524
	....						
331V.Th	Cty TNHH MTV viễn thông	-	-	33.333.333	33.333.333	-	-
331QH	DNTN TM Quang Huy	-	-	20.755.667	41.679.000	-	20.936.667
	.....						
	<b>Cộng phát sinh</b>	<b>-</b>	<b>454.116.723</b>	<b>18.189.564.613</b>	<b>18.039.370.017</b>	<b>-</b>	<b>303.922.127</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Người lập biểu**  
(ký, ghi rõ họ tên)

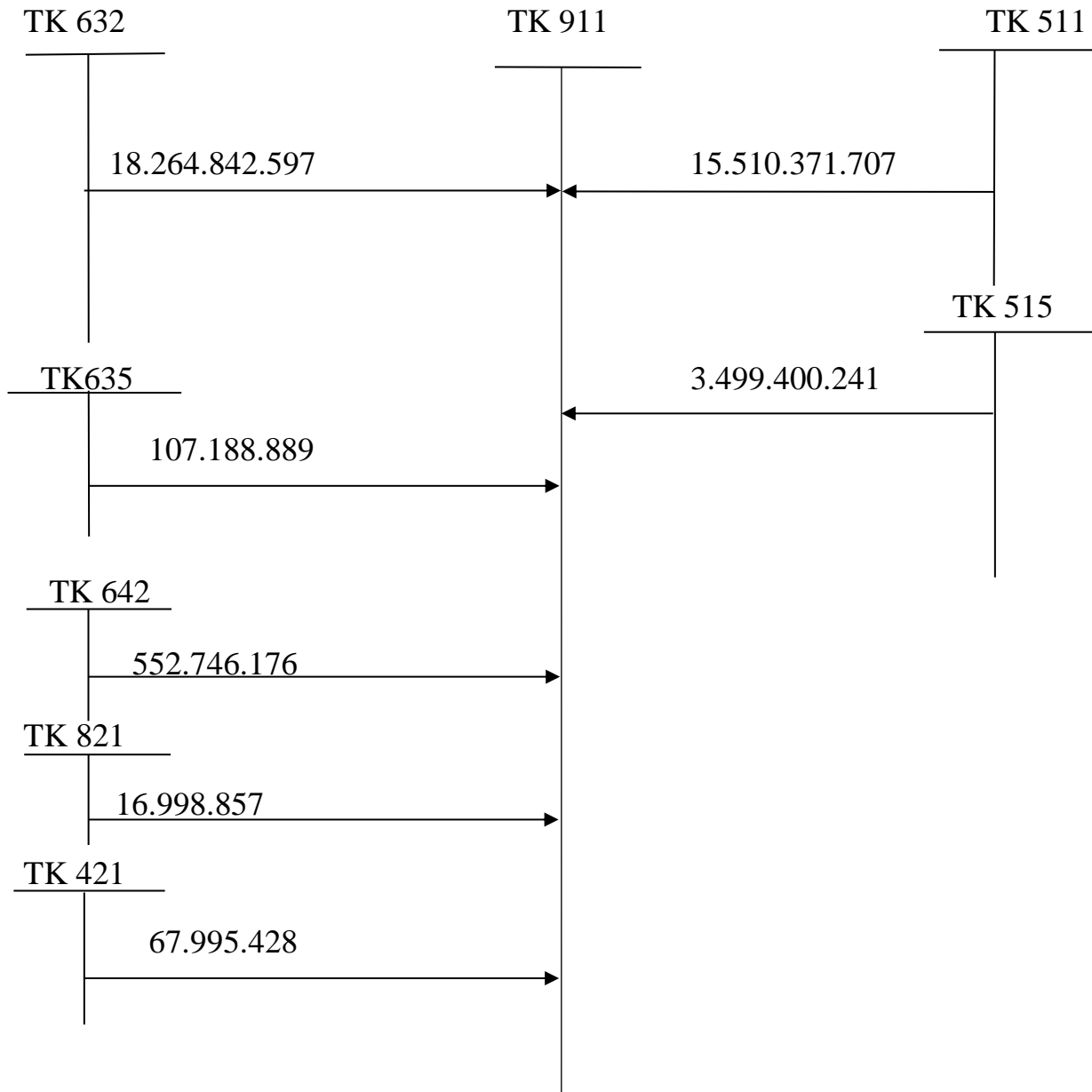
**Kế toán trưởng**  
(ký, ghi rõ họ tên)

**Giám đốc**  
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

- **Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và tiến hành khóa sổ kế toán chính thức.**

Kế toán tiền hành thực hiện các bút toán kết chuyển và xác định kết quả kinh doanh.

**Sơ đồ 2.4: Tổng hợp các bút toán kết chuyển tại Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT năm 2018.**





Sau khi thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian, kế toán tiến hành khóa sổ kế toán.

• **Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh tại Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT.**

Bảng cân đối số phát sinh là phương pháp kỹ thuật dùng để kiểm tra một cách tổng quát số liệu kế toán đã ghi trên các tài khoản tổng hợp.

Bảng cân đối số phát sinh được xây dựng trên 2 cơ sở:

- Tổng số dư bên Nợ của tất cả các tài khoản tổng hợp phải bằng tổng số dư bên Có của tất cả các tài khoản tổng hợp.
- Tổng phát sinh bên Nợ của các tài khoản tổng hợp phải bằng tổng phát sinh bên Có của các tài khoản tổng hợp.
- Cột số thứ tự: Dùng để đánh số theo tuần tự cho các tài khoản đã sử dụng trong kỳ từ tài khoản thứ nhất cho tới hết.
- Cột tên tài khoản: Dùng để ghi số hiệu và tên của các tài khoản từ loại 1 đến loại 9. Mỗi tài khoản ghi trên một dòng, ghi từ tài khoản có số hiệu nhỏ đến tài khoản có số hiệu lớn, không phân biệt tài khoản có còn số dư cuối kỳ hay không hoặc trong kỳ có số phát sinh hay không.
- Cột số dư đầu kỳ: Ghi số dư đầu kỳ của các tài khoản tương ứng. Nếu số dư bên Nợ ghi vào cột Nợ, số dư bên Có ghi vào cột Có.
- Cột số phát sinh trong kỳ: Ghi tổng số phát sinh trong kỳ của các tài khoản tương ứng, tổng số phát sinh Nợ ghi vào cột Nợ, tổng số phát sinh Có ghi vào cột Có.
- Cột số dư cuối kỳ: Ghi số dư cuối kỳ của các tài khoản tương ứng. Số dư bên Nợ ghi vào cột Nợ, số dư bên Có ghi vào cột Có.
- Cuối cùng, tính ra tổng của tất cả các cột để so sánh giữa bên Nợ và bên Có của từng cột: Số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ có bằng nhau từng cặp một hay không.

**Ví dụ 3:** Cách lập chỉ tiêu tiền – TK 111 trên bảng cân đối số phát sinh của Công ty vào năm 2017.

- Cột “Số hiệu tài khoản” là: 111
- Cột “Tên tài khoản” là: Tiền mặt
- Cột “Số dư đầu năm”: Số liệu để ghi vào cột này là số dư Nợ đầu năm trên Sổ cái TK 111, số tiền là: 964.465.391 đồng.
- Cột “Số phát sinh trong năm”: Số tiền ghi vào cột Nợ căn cứ vào cột cộng phát sinh bên Nợ trên Sổ cái TK 111, số tiền là: 25.672.272.283 đồng. Số liệu ghi vào cột Có căn cứ vào cột cộng phát sinh bên Có trên Sổ cái TK 111, số tiền là: 26.615.627.173 đồng.
- Cột “Số dư cuối năm”: Số liệu để ghi vào cột này là số dư bên Nợ trên Sổ cái TK 111, số tiền 21.110.501 đồng.

Các chỉ tiêu khác trên Bảng cân đối số phát sinh được lập tương tự.

**(Biểu 2.13)**

**Biểu 2.11: Bảng cân đối số phát sinh năm 2018**

Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT  
 ĐC: Số 97 TT Vĩnh Bảo – Hải Phòng

**Mẫu số: F01 – DNN**  
 (Ban hành theo thông tư số: 133/2016/TT- BTC  
 Ngày 26/08/2016 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH**  
 Năm 2018

*Đơn vị tính: đồng*

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	964.465.391	-	25.672.272.283	26.615.627.173	21.110.501	-
112	Tiền gửi ngân hàng	443.459.513	-	12.180.699.469	10.791.758.038	1.832.400.945	-
131	Phải thu của khách hàng	7.009.036.989	-	15.929.632.613	17.556.798.054	5.381.871.549	-
133	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	156.919.153	-	1.657.624.885	1.542.982.703	271.561.334	-
138	Phải thu khác	704.596.667	-	855.391.425	677.930.000	882.058.092	-
153	Công cụ, dụng cụ	-	-	7.872.727	7.872.727	-	-
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	140.803.571	140.803.571	-	-
156	Hàng hóa	584.456.583	-	19.770.432.177	18.220.352.597	2.134.536.163	-
211	Tài sản cố định	961.541.812	-	30.303.030	-	991.844.842	-
214	Hao mòn TSCĐ	-	99.543.199	-	102.240.364	-	201.783.563
242	Chi phí trả trước dài hạn	21.126.293	-	7.872.727	16.853.323	12.145.697	-

311	Vay ngắn hạn	-	3.505.035.781	566.780.000	1.233.333.333	-	4.171.589.115
331	Phải trả cho người bán	-	454.116.723	18.189.564.613	18.039.370.017	-	303.922.128
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13.399.854	-	1.565.649.370	1.560.981.561	18.067.663	-
334	Phải trả người lao động	-	-	360.000.000	360.000.000	-	-
411	Nguồn vốn kinh doanh	-	6.875.907.983	-	-	-	6.875.907.983
421	Lợi nhuận chưa phân phối	75.601.431	-	-	67.995.428	7.606.003	-
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-	15.510.371.707	15.510.371.707	-	-
515	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	3.499.400.241	3.499.400.241	-	-
632	Giá vốn hàng bán	-	-	18.264.842.597	18.264.842.597	-	-
635	Chi phí tài chính	-	-	107.188.889	107.188.889	-	-
642	Chi phí quản lý kinh doanh	-	-	552.746.176	552.746.176	-	-
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	16.998.857	16.998.857	-	-
911	Xác định kết quả kinh doanh	-	-	19.009.771.947	19.009.771.947	-	-
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.934.603.686</b>	<b>10.934.603.686</b>	<b>153.896.219.304</b>	<b>153.896.219.304</b>	<b>11.553.202.789</b>	<b>11.553.202.789</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Người lập biểu**  
(ký, ghi rõ họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(ký, ghi rõ họ tên)

**Giám đốc**  
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

- **Bước 5: Lập Bảng báo cáo tình hình tài chính**

Ngày 26/08/2016, Bộ Tài chính ban hành thông tư 133/2016/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa, thông tư sửa đổi và bổ sung một số quy định tại chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ Tài Chính.

Việc lập các chỉ tiêu cụ thể của Bảng báo cáo tình hình tài chính được Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT tiến hành như sau:

➤ **PHẦN TÀI SẢN**

**I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ trên Sổ cái các TK 111 “Tiền mặt” là 21.110.501 đồng, TK 112 “Tiền gửi ngân hàng” là 1.832.400.945 đồng.

$$\begin{aligned}\text{Mã số 110} &= \text{Mã số 111} + \text{Mã số 112} \\ &= 21.110.501 + 1.832.400.945 \\ &= 1.853.511.446 \text{ đồng.}\end{aligned}$$

**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)**

- Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư tài chính (sau khi đã trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư tài chính) của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, bao gồm: Chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.
- Các khoản đầu tư tài chính được phản ánh trong chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư đã được trình bày trong chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” (Mã số 110) và các khoản phải thu về cho vay đã được trình bày trong chỉ tiêu “Phải thu khác” (Mã số 134).

**1. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 121):**

- Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chỉ tiêu này có thể bao gồm cả các công cụ tài chính không được chứng khoán hóa, ví dụ như thương

phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 121.
- Không có số liệu.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 122):

- Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” (Mã số 110), và các khoản phải thu về cho vay đã được trình bày trong chỉ tiêu “Phải thu khác” (Mã số 134).
- Không có số liệu.

3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Mã số 123):

- Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư khác.
- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 228.
- không có số liệu.

4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (Mã số 124):

- Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác tại thời điểm báo cáo.
- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 2291, 2292 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- Không có số liệu.

### **III. Các khoản phải thu (Mã số 130)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo, như: Phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán, vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc, phải thu khác, tài sản thiếu chờ xử lý sau khi đã trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

1. Phải thu của khách hàng (Mã số 131):

- Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu của khách hàng tại thời điểm báo cáo.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 mở theo từng khách hàng là 5.381.871.549 đồng.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132):

- Chỉ tiêu này phản ánh số tiền đã trả trước cho người bán để mua tài sản, dịch vụ nhưng chưa nhận được tài sản, dịch vụ tại thời điểm báo cáo.
- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 mở theo từng người bán.
- Không có số liệu.

3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 133):

- Chỉ tiêu này chỉ ghi trên Báo cáo tình hình tài chính của đơn vị cấp trên phản ánh số vốn kinh doanh đã giao cho các đơn vị hạch toán phụ thuộc. Khi lập Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp của toàn doanh nghiệp, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh” (Mã số 317) hoặc chỉ tiêu “Vốn góp của chủ sở hữu” (Mã số 411) trên Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc, chi tiết phần vốn nhận của đơn vị cấp trên.
- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK 1361.
- Không có số liệu.

4. Các khoản phải thu khác (Mã số 134):

- Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, như: Phải thu nội bộ khác ngoài phải thu về vốn kinh doanh; phải thu về cho vay, phải thu về các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền lãi, cổ tức được chia, các khoản tạm ứng; các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tạm thời,... mà doanh nghiệp được quyền thu hồi.
- Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp với đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, khoản phải thu nội bộ khác trong chỉ tiêu này được bù trừ với khoản phải trả nội bộ khác trong chỉ tiêu “Phải trả khác” (Mã số 315) trên Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.
- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các TK 1288 (phải thu về cho vay), 1368, 1386, 1388, 334, 338, 141 là 882.058.092 đồng.

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Mã số 135):

- Chỉ tiêu này phản ánh các tài sản thiếu hụt, mất mát chưa rõ nguyên nhân đang chờ xử lý tại thời điểm báo cáo.
- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 1381.
- Không có số liệu.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi: (Mã số 136):

- Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm báo cáo.
- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2293 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- Không có số liệu.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 130} &= \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 133} + \text{Mã số 134} + \text{Mã số 135} \\ &+ \text{Mã số 136} \\ &= 5.381.871.549 + 0 + 0 + 882.058.092 + 0 = 6.263.929.641 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

**IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị hiện có các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp (sau khi trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho) tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 142.}$$

1. Hàng tồn kho (Mã số 141):

- Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.
- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của các TK 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157 là 2.134.536.163 đồng

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 142):

- Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng giảm giá của các loại hàng tồn kho tại thời điểm báo cáo.
- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2294 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- Không có số liệu.



$$\begin{aligned}\text{Mã số 140} &= \text{Mã số 141} + \text{Mã số 142} = 2.134.536.163 + 0 \\ &= 2.134.536.163 \text{ đồng.}\end{aligned}$$

#### V. Tài sản cố định (Mã số 150)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 150} = \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152.}$$

##### 1. Nguyên giá (Mã số 151):

- Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định tại thời điểm báo cáo.
- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 211 là 991.884.842 đồng.

##### 2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 152):

- Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định lũy kế tại thời điểm báo cáo.
- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 2141, 2142, 2143 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) là (201.783.563) đồng.

$$\begin{aligned}\text{Mã số 150} &= \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} \\ &= 991.884.842 + (201.783.563) \\ &= 790.101.279 \text{ đồng.}\end{aligned}$$

#### VI. Bất động sản đầu tư (Mã số 160)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 160} = \text{Mã số 161} + \text{Mã số 162.}$$

##### 1. Nguyên giá (Mã số 161):

- Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo sau khi đã trừ số tổn thất do suy giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

- Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 217.
- Không có số liệu.

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 162):

- Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị hao mòn lũy kế của bất động sản đầu tư dùng để cho thuê tại thời điểm báo cáo.
- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2147 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- Không có số liệu.

**VII. Xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 170)**

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng tại thời điểm báo cáo.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 241.
- Không có số liệu.

**VIII. Tài sản khác (Mã số 180)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các tài sản khác tại thời điểm báo cáo, như: Thuế GTGT còn được khấu trừ và tài sản khác tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 180} = \text{Mã số 181} + \text{Mã số 182.}$$

1. Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 181):

- Chỉ tiêu này phản ánh số thuế GTGT còn được khấu trừ và số thuế GTGT còn được hoàn lại tại thời điểm báo cáo.
- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” căn cứ vào số dư Nợ của TK 133 là 271.561.334 đồng.

2. Tài sản khác (Mã số 182):

- Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị các tài sản khác tại thời điểm báo cáo, như: Chi phí trả trước, thuế và các khoản khác nộp thừa cho Nhà nước.
- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết các TK 242, 333.
- Không có số liệu.

## **TỔNG CỘNG TÀI SẢN:**

$$\begin{aligned} \text{Mã số 200} &= \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150} + \\ &\quad \text{Mã số 160} + \text{Mã số 170} + \text{Mã số 180} \\ &= 1.853.511.446 + 0 + 6.263.929.641 + 2.134.536.163 + 790.101.279 \\ &\quad + 0 + 0 + 271.561.334 \\ &= 11.313.639.863 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

## **➤ PHÂN NGUỒN VỐN**

### **I. Nợ phải trả (Mã số 300)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số nợ phải trả tại thời điểm báo cáo.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 300} &= \text{Mã số 311} + \text{Mã số 312} + \text{Mã số 313} + \text{Mã số 314} + \text{Mã số 315} + \text{Mã} \\ &\quad \text{số 316} + \text{Mã số 317} + \text{Mã số 318} + \text{Mã số 319} + \text{Mã số 320} \end{aligned}$$

#### **1. Phải trả người bán (Mã số 311):**

- Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải trả cho người bán tại thời điểm báo cáo.
- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của TK 331 mở cho từng người bán là 303.922.128 đồng.

#### **2. Người mua trả tiền trước (Mã số 312):**

- Chỉ tiêu này phản ánh số tiền người mua ứng trước để mua sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư và doanh nghiệp có nghĩa vụ cung cấp tại thời điểm báo cáo (không bao gồm các khoản doanh thu nhận trước).
- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của TK 131 mở cho từng khách hàng.
- Không có số liệu.

#### **3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Mã số 313):**

- Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản doanh nghiệp còn phải nộp cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo, bao gồm cả các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.
- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của TK 333.
- không có số liệu.

4. Phải trả người lao động (Mã số 314):

- Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh nghiệp còn phải trả cho người lao động tại thời điểm báo cáo.
- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 334.
- không có số liệu.

5. Phải trả khác (Mã số 315):

- Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả khác tại thời điểm báo cáo, như: Chi phí phải trả, phải trả nội bộ khác ngoài khoản phải trả về vốn kinh doanh, giá trị tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân, các khoản phải nộp cho cơ quan BHXH, KPCĐ, các khoản nhận ký cược, ký quỹ, doanh thu chưa thực hiện...
- Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp với đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, khoản phải trả nội bộ khác trong chỉ tiêu này được bù trừ với khoản phải thu nội bộ khác trong chỉ tiêu “Phải thu khác” (Mã số 134) trên Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.
- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của các TK 335, 3368, 338, 1388.
- không có số liệu.

6. Vay và nợ thuê tài chính (Mã số 316):

- Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị các khoản doanh nghiệp đi vay, còn nợ các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác kể cả khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả tại thời điểm báo cáo.
- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 341, 4111 (cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả).
- không có số liệu.

7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh (Mã số 317):

- Tùy thuộc vào đặc điểm hoạt động và mô hình quản lý của từng đơn vị, doanh nghiệp thực hiện phân cấp và quy định cho đơn vị hạch toán phụ thuộc ghi nhận khoản vốn do doanh nghiệp cấp vào chỉ tiêu này hoặc chỉ tiêu “Vốn góp của chủ sở hữu” (Mã số 411).

- Chỉ tiêu này chỉ trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc, phản ánh các khoản đơn vị cấp dưới phải trả cho đơn vị cấp trên về vốn kinh doanh.
- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 3361. Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp toàn doanh nghiệp, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc” (Mã số 133) trên Báo cáo tình hình tài chính của đơn vị cấp trên.
- không có số liệu.

8. Dự phòng phải trả (Mã số 318):

- Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng cho các khoản dự kiến phải trả tại thời điểm báo cáo, như dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng, các khoản chi phí trích trước để sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường trích trước... Các khoản dự phòng phải trả thường được ước tính, chưa chắc chắn về thời gian phải trả, giá trị phải trả và doanh nghiệp chưa nhận được hàng hóa, dịch vụ từ nhà cung cấp.
- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 352.
- không có số liệu.

9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi (Mã số 319):

- Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi, Quỹ thưởng ban quản lý điều hành chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.
- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 353.
- không có số liệu.

10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 320):

- Chỉ tiêu này phản ánh số Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.
- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 356.
- không có số liệu

$$\begin{aligned} \text{Mã số 300} &= \text{Mã số 311} + \text{Mã số 312} + \text{Mã số 313} + \text{Mã số 314} + \text{Mã số 315} + \\ &\quad \text{Mã số 316} + \text{Mã số 317} + \text{Mã số 318} + \text{Mã số 319} + \text{Mã số 320} \\ &= 303.922.128 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 \\ &= 303.922.128 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

## II. Vốn chủ sở hữu (Mã số 400)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh các khoản vốn kinh doanh thuộc sở hữu của cổ đông, thành viên góp vốn, như: Vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái.

$$\text{Mã số 400} = \text{Mã số 411} + \text{Mã số 412} + \text{Mã số 413} + \text{Mã số 414} + \text{Mã số 415} + \text{Mã số 416} + \text{Mã số 417}$$

### 1. Vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 411):

- Chỉ tiêu này phản ánh tổng số vốn đã thực góp của các chủ sở hữu vào doanh nghiệp (đối với công ty cổ phần phản ánh vốn góp của các cổ đông theo mệnh giá cổ phiếu) tại thời điểm báo cáo.
- Tại đơn vị hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này có thể phản ánh số vốn được cấp nếu doanh nghiệp quy định đơn vị hạch toán phụ thuộc ghi nhận vốn kinh doanh được cấp vào TK 411.
- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4111 là 3.209.241.316 đồng.

### 2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412):

- Chỉ tiêu này phản ánh thặng dư vốn cổ phần ở thời điểm báo cáo của công ty cổ phần.
- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4112. Nếu TK 4112 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- không có số liệu.

### 3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413):

- Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản tài sản khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.
- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4118 là 3.666.666.667 đồng.

### 4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414):

- Chỉ tiêu này phản ánh giá trị cổ phiếu quỹ hiện có ở thời điểm báo cáo của công ty cổ phần.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 419 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- không có số liệu.

5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 415):

- Trường hợp đơn vị sử dụng đồng tiền khác Đồng Việt Nam làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chỉ tiêu này phản ánh khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi Báo cáo tài chính sang Đồng Việt Nam.
- không có số liệu.

6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 416):

- Chỉ tiêu này phản ánh các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.
- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 418.
- không có số liệu.

7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 417):

- Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) sau thuế chưa phân phối tại thời điểm báo cáo.
- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421. Trường hợp TK 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) là (7.606.037) đồng.

**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN:**

$$\begin{aligned}\text{Mã số 500} &= \text{Mã số 300} + \text{Mã số 400} \\ &= 303.922.128 + 6.868.301.946 \\ &= 7.172.224.074\end{aligned}$$

- Các chỉ tiêu ngoài Bảng báo cáo tình hình tài chính: Công ty không phát sinh những chỉ tiêu này.
- Sau khi lập xong các chỉ tiêu, Bảng báo cáo tình hình tài chính của Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT tại ngày 31/12/2018 được lập hoàn chỉnh như biểu sau (Biểu 2.14).

- **Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt**

Sau khi lập xong Bảng báo cáo tình hình tài chính, người lập sẽ cùng kế toán trưởng kiểm tra lại lần nữa, sau đó đem in ra và ký duyệt. Cuối cùng, Bảng báo cáo tình hình tài chính cùng với các Báo cáo tài chính khác sẽ được kế toán trưởng trình lên Giám đốc xem xét và ký duyệt.



**Biểu 2.12:** Mẫu Báo cáo tình hình tài chính (Theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài Chính)

Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT

**B01-DNN**

ĐC: 97 TT Vĩnh Bảo – Hải Phòng

(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài Chính)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>I . Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>(III.01)</b>	1.853.511.446	1.407.924.905
<b>II . Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>(III.05)</b>	–	–
1 . Chứng khoán kinh doanh	121		–	–
2 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		–	–
3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123		–	–
4 . Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*)	124		–	–
<b>III . Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		6.263.929.641	7.713.633.656
1 . Phải thu của khách hàng	131		5.381.871.549	7.009.036.989
2 . Trả trước cho người bán	132		–	–
3 . Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133		–	–
4 . Phải thu khác	134		882.058.092	704.596.667
5 . Tài sản thiếu chờ xử lý	135		–	–
6 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		–	–
<b>IV . Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		2.134.536.163	584.456.583
1 . Hàng tồn kho	141	<b>(III.02)</b>	2.134.536.163	584.456.583
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		–	–
<b>V . Tài sản cố định</b>	<b>150</b>	<b>(III.03.04)</b>	790.101.279	861.998.622

1 . Nguyên giá	151		991.884.842	961.541.821
2 . Giá trị hao mòn lũy kế (*)	152		(201.783.563)	(99.543.199)
<b>VI . Bất động sản đầu tư</b>	160		–	–
1 . Nguyên giá	161		–	–
2 . Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162		–	–
<b>VII . Xây dựng cơ bản dở dang</b>	170		–	–
<b>VIII . Tài sản khác</b>	180		271.561.334	156.919.153
1 .Thuế GTGT được khấu trừ	181		271.561.334	156.919.153
2 . Tài sản khác	182		–	–
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(200=110+120+130+140+150+160+170+180)</b>	<b>200</b>		11.313.639.86 3	10.724.932.91 9
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>I . Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		303.922.128	454.116.723
1 . Phải trả người bán	311		303.922.128	454.116.723
2. Người mua trả tiền trước	312		–	–
3 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		–	–
4 . Phải trả người lao động	314		–	–
5 . Phải trả khác	315		–	–
6 . Vay và nợ thuê tài chính	316		–	–
7 . Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317		–	–
8 . Dự phòng phải trả	318		–	–
9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		–	–
10 . Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	320		–	–
<b>II . Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	<b>(III.07)</b>	6.868.301.946	6.800.306.552
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.209.241.316	3.209.241.316
2 . Thặng dư vốn cổ phần	412		–	–
3 . Vốn khác của chủ sở hữu	413		3.666.666.667	3.666.666.667

4 . Cổ phiếu quỹ (*)	414		–	–
5 . Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		–	–
6 . Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		–	–
7 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		(7.606.037)	(75.601.431)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (500 = 300 + 400)	<b>500</b>		7.172.224.074	7.254.423.275

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Người đại diện theo  
pháp luật**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

### **CHƯƠNG 3: MỘT SỐ Ý KIẾN NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH TÂN HOÀNG PHÁT.**

#### **3.1 Một số định hướng phát triển của Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT trong thời gian tới.**

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế và trước những yêu cầu nghiêm ngặt của quá trình hội nhập, những thách thức và biến động của thị trường quốc tế nói chung và trong nước nói riêng. Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT đã có những định hướng cụ thể trong thời gian tới:

- Đẩy mạnh hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mở rộng thị trường.
- Khai thác và sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn, nhanh chóng thu hồi công nợ và nâng cao hoạt động tài chính của Công ty.
- Thực hiện tốt các cam kết đã ký trong hợp đồng mua bán, hợp đồng tín dụng.
- Chăm lo tốt cho đời sống vật chất cũng như tinh thần cho các cán bộ công nhân viên, thường xuyên đào tạo bồi dưỡng thêm kiến thức chuyên môn cho nhân viên trong Công ty.

#### **3.2 Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng báo cáo tình hình tài chính nói riêng tại Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT.**

##### ***3.2.1 Những ưu điểm.***

- *Về tổ chức bộ máy quản lý*

Cơ cấu tổ chức của Công ty được xây dựng theo mô hình trực tuyến chức năng, chỉ đạo thống nhất từ trên xuống dưới, phù hợp với nền kinh tế thị trường. Lãnh đạo các phòng chức năng ngoài thực hiện các nhiệm vụ chính của mình còn tham mưu, tư vấn cho lãnh đạo đơn vị. Cơ cấu quản lý trực tuyến chức năng kết hợp với công tác quản lý theo chiều dọc, chiều ngang tạo cho cơ cấu quản lý không bị vướng mắc, chông chéo lẫn nhau, tạo mối quan hệ gắn bó giữa các thành phần trong tổ chức.

- *Về bộ máy kế toán và hệ thống sổ sách kế toán.*

Bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức theo hình thức tập trung và được thực hiện tại Phòng Kế toán Tài vụ. Mô hình này giúp cho việc thực hiện các

công việc của nhân viên kế toán tốt hơn. Kế toán vừa phát huy được trình độ của mình, vừa đảm bảo sự tập trung thống nhất trong công tác kế toán.

Mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được ghi nhận đầy đủ, chính xác tại phòng kế toán của Công ty. Công việc hàng ngày đều được phân công rõ ràng cho từng người dưới sự điều hành của kế toán trưởng.

Công ty áp dụng đúng hệ thống sổ sách của chế độ kế toán ban hành theo Thông tư 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, thực hiện đúng phương pháp kế toán hàng tồn kho, tính giá trị hàng xuất kho, trích khấu hao TSCĐ như đăng ký ban đầu. Hệ thống tài khoản của Công ty luôn được cập nhật theo quyết định mới nhất.

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung, hình thức này vừa mang tính chất tổng hợp, vừa mang tính chất chi tiết, phù hợp với trình độ của kế toán viên, giúp công tác quản lý, tìm kiếm dữ liệu được tiến hành một cách thuận tiện, nhanh chóng.

- *Về công tác lập và phân tích Bảng báo cáo tình hình tài chính.*

Bảng báo cáo tình hình tài chính được lập đúng theo chế độ kế toán ban hành theo Thông tư 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

Các chứng từ được giám sát, kiểm tra, đối chiếu chặt chẽ, đảm bảo chính xác nội dung và số liệu trên sổ sách và Báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính luôn được đảm bảo kịp thời, chính xác nhằm phục vụ cho việc minh bạch hóa tình hình tài chính.

### **3.2.2 Mặt hạn chế**

Ngoài những ưu điểm kể trên, công tác kế toán tại Công ty vẫn còn những mặt hạn chế sau:

Công ty chưa sử dụng phần mềm kế toán áp dụng cho công việc kế toán nói chung và lập báo cáo tình hình tài chính nói riêng. Do đó thông tin kế toán cung cấp thường chậm quá thời hạn và thiếu chính xác, lượng thông tin chưa cao, kế toán phải mất nhiều thời gian và công sức trong việc lập báo cáo tình hình tài chính.

Trình độ chuyên môn của đội ngũ kế toán chưa đồng đều, dẫn tới việc phối hợp thiếu nhịp nhàng giữa các phần hành kế toán, khó tránh khỏi những vướng mắc trong việc tổng hợp số liệu để lập báo cáo tình hình tài chính. Phòng

kế toán hiện tại có 3 người, 1 kế toán trưởng và 2 kế toán viên. Kế toán trưởng có bằng Đại học nhưng các kế toán viên mới học đến Cao đẳng nên chưa thể hoàn toàn đảm nhận việc lập Báo cáo tình hình tài chính. Chính vì vậy nên kế toán trưởng không thể chú tâm vào việc phân tích báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp.

### **3.3 Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT.**

Qua thời gian thực tập tại Công ty, em đã tìm hiểu được những ưu và nhược điểm trong công tác hạch toán kế toán và lập Báo cáo tài chính như đã trình bày ở trên. Vận dụng những kiến thức đã học, em xin nêu ra một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT.

#### ***3.3.1 Ý kiến thứ nhất: Nâng cao trình độ cho nhân viên kế toán.***

Các nhân viên kế toán của Công ty có trình độ chuyên môn chưa đồng đều, dẫn tới việc phối hợp thiếu nhịp nhàng giữa các phần hành kế toán, khó tránh khỏi những vướng mắc trong việc tổng hợp số liệu để lập báo cáo tình hình tài chính. Công ty cần đưa ra chính sách nâng cao trình độ chuyên môn cho nhân viên kế toán như là đăng ký cho nhân viên của Công ty mình tham gia học những lớp về nghiệp vụ chuyên môn kế toán, tìm hiểu sâu hơn về hoạt động kế toán cũng như phân tích Báo cáo tình hình tài chính để giúp cho công tác kế toán được chính xác hơn, có thể đưa ra những thông tin đáng tin cậy và hữu ích cho nhà quản trị. Từ đó giúp nhà quản lý đưa ra được những chính sách, phương hướng để Công ty phát triển hơn trong tương lai.

#### ***3.3.2 Ý kiến thứ hai: Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT nên thực hiện công tác phân tích Bảng báo cáo tình hình tài chính.***

Báo cáo tình hình tài chính có vai trò hết sức quan trọng. Nó cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu, giúp cho nhà quản trị đánh giá được tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời đưa ra các quyết định chuẩn xác trong quá trình kinh doanh ở tương lai. Mà số liệu trong báo cáo tình hình tài chính là nguồn căn cứ quan trọng cho việc đề ra các quyết định về quản lý. Do đó, Công ty cần coi trọng và tiến hành phân tích báo cáo tình hình tài chính một cách chi tiết, đầy đủ.

Để phân tích báo cáo tình hình tài chính một cách hiệu quả, Công ty nên lập kế hoạch phân tích cụ thể theo trình tự sau:

- **Bước 1**: *Lập kế hoạch phân tích.*
  - Chỉ rõ nội dung phân tích.
  - Chỉ rõ các chỉ tiêu cần phân tích.
  - Chỉ rõ khoảng thời gian phân tích, thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc quá trình phân tích.
  - Xác định người thực hiện phân tích và chi phí cần thiết cho hoạt động phân tích.
  
- **Bước 2**: *Thực hiện công tác phân tích.*

Thực hiện công việc phân tích dựa trên những số liệu đã tổng hợp được, các phương pháp phân tích đã chọn để tiến hành phân tích theo mục tiêu đã đề ra. Sau đó tổng hợp kết quả và rút ra kết luận. Sau khi phân tích xong, tiến hành lập các bảng đánh giá tổng hợp và đánh giá chi tiết.
  
- **Bước 3**: *Lập báo cáo phân tích (Kết thúc quá trình phân tích).*
  - Đánh giá những ưu điểm và nhược điểm cơ bản trong kỳ của doanh nghiệp.
  - Chỉ ra những nguyên nhân, nhân tố ảnh hưởng đến kết quả phân tích đó.
  - Đề xuất những biện pháp nhằm khắc phục những thiếu sót, phát huy những mặt tốt, đồng thời khai thác những khả năng tiềm tàng của Công ty.

Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT có thể tiến hành phân tích Bảng báo cáo tình hình tài chính năm 2017 như sau:

**a) Phân tích sự biến động và cơ cấu của tài sản tại Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT.**

Phân tích sự biến động và cơ cấu của tài sản, nguồn vốn là đánh giá tình hình phân bổ cũng như sự thay đổi của tài sản, nguồn vốn của Công ty có hợp lý hay chưa? Từ đó nhà quản lý Công ty có thể đưa ra các biện pháp điều chỉnh phù hợp, giúp cho công tác quản lý của Công ty ngày càng hiệu quả hơn.

Căn cứ vào Bảng báo cáo tình hình tài chính của Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT năm 2018, ta tiến hành lập bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản như sau: (Biểu 3.1)



**Biểu 3.1: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT**

*Đơn vị tính: VNĐ*

Chi tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm (%)	Số cuối năm (%)
<b>A - Tài sản ngắn hạn</b>	<b>9.876.334.151</b>	<b>10.541.606.247</b>	<b>665.272.096</b>	<b>6,74</b>	<b>91,79</b>	<b>92,93</b>
I. Tiền và các khoản TĐ tiền	1.407.924.905	1.853.511.446	445.586.543	31,65	13,09	16,34
II. Các khoản ĐTTC ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7.713.633.656	6.263.929.641	(1.449.704.015)	(18,79)	71,69	55,22
IV. Hàng tồn kho	584.456.583	2.134.536.163	1.550.079.579	265,22	5,43	18,82
V. Tài sản ngắn hạn khác	170.319.007	289.628.997	119.309.991	70,05	1,58	2,55
<b>B - Tài sản dài hạn</b>	<b>883.124.905</b>	<b>802.206.975</b>	<b>(80.917.930)</b>	<b>(9,16)</b>	<b>8,21</b>	<b>7,07</b>
I. Tài sản cố định	861.998.613	790.061.279	(71.937.334)	(8,35)	8,01	6,96
II. Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
III. Các khoản ĐTTC dài hạn	-	-	-	-	-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	21.126.293	12.145.697	(8.980.596)	(42,51)	0,20	0,11
<b>Cộng tài sản</b>	<b>10.759.459.056</b>	<b>11.343.813.222</b>	<b>584.354.166</b>	<b>5,43</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

### **Nhận xét:**

Qua số liệu tính toán ở Biểu 3.1 ta có một số nhận xét như sau: Tổng tài sản năm 2018 so với năm 2017 tăng 584.354.166 đồng, tương đương với tỷ lệ tăng 5,43%. Tuy là “Tài sản dài hạn” giảm, nhưng do “Tài sản ngắn hạn” tăng nhiều nên vẫn làm cho tổng tài sản của Công ty tăng.

Tài sản ngắn hạn năm 2018 tăng so với năm 2017 là 665.272.096 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng là 6,74%. Tài sản ngắn hạn tăng chủ yếu là do Hàng tồn kho tăng. Cụ thể:

Chỉ tiêu “*Hàng tồn kho*” năm 2017 là 584.456.583 đồng chiếm tỷ trọng 5,43% trong tổng tài sản, năm 2018 là 2.134.536.163 đồng chiếm tỷ trọng 18,82%. Vậy Hàng tồn kho năm 2018 so với năm trước đã tăng 1.550.079.579 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 265,22%. Do năm 2018 Công ty mở rộng thị trường nên mua thêm nhiều hàng hóa về bán, dẫn tới hàng tồn trong kho tăng. Đây được coi là biểu hiện tốt của Công ty trong năm 2018. Hơn nữa, do Công ty đã cam kết với nhà cung cấp sẽ nhập hàng theo từng đợt để được hưởng chiết khấu thương mại. Nên cứ đến kỳ Công ty sẽ nhập hàng hóa với số lượng nhất định, điều này sẽ thúc đẩy Công ty cần tìm kiếm thêm nhiều thị trường để bán ra số hàng đã nhập.

Chỉ tiêu “*Tiền và các khoản tương đương với tiền*” năm 2018 so với năm 2017 tăng 445.586.543 đồng, tương đương với tỷ lệ tăng là 31,65%. Xét trên góc độ khả năng thanh toán thì đây là biểu hiện tốt vì Công ty đã có lượng tiền dự trữ tăng lên để đáp ứng nhu cầu thanh toán của Công ty, nhất là khi doanh nghiệp có nhu cầu thanh toán ngay. Nhưng xét trên góc độ hiệu quả sử dụng vốn thì việc tồn quỹ nhiều lại làm cho hiệu quả sử dụng vốn giảm.

Chỉ tiêu “*Tài sản ngắn hạn khác*” cũng tăng so với năm trước là 119.309.991 đồng, tương đương với tỷ lệ tăng là 70,05%.

Chỉ tiêu “*Các khoản phải thu ngắn hạn*” năm 2018 giảm 1.449.704.015 đồng so với năm 2017, tương ứng với tỷ lệ giảm 18,79%. Nguyên nhân là do doanh nghiệp đã có chính sách, kế hoạch thu hồi nợ, làm giảm các khoản phải thu khách hàng. Đây được coi là sự cố gắng lớn của Công ty trong việc đẩy mạnh công tác thu hồi công nợ, điều này giúp cho Công ty ngày càng có thêm vốn để quay vòng trong kinh doanh, không bị lệ thuộc nhiều vào nguồn vốn vay. Do đó, trong thời gian tới Công ty cần phát huy hơn nữa ưu điểm này để phấn đấu giảm tỷ trọng của khoản mục này trong tổng Tài sản. Tuy nhiên chỉ tiêu này vẫn chiếm tỷ trọng cao làm bị chiếm dụng vốn, Công ty cần lập kế hoạch tài

chính dài hạn nhằm thực hiện cân đối dòng tiền trong dài hạn, thực hiện phân tích tình huống nhằm kiểm tra khả năng cân đối tài chính.

Tài sản dài hạn cuối năm giảm so với đầu năm là 80.917.930 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 9,16%. Nguyên nhân là do chỉ tiêu “*Tài sản cố định*” và “*Tài sản dài hạn khác*” giảm. Cụ thể: “*Tài sản cố định*” giảm 71.937.334 đồng so với năm 2017, tương ứng với tỷ lệ 8,35%. Chỉ tiêu “*Tài sản dài hạn khác*” giảm 8.980.596 đồng so với đầu năm, tương ứng với tỷ lệ 42,51%. Điều này cho thấy trong năm vừa qua Công ty chưa quan tâm đến việc tăng cơ sở vật chất để phục vụ cho việc kinh doanh. Vì vậy trong thời gian tới Công ty nên xem xét và đầu tư thêm để nâng cao hiệu quả kinh doanh cho doanh nghiệp.

#### **b) Phân tích sự biến động và cơ cấu nguồn vốn tại Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT.**

Công tác đánh giá tình hình tài chính của Công ty sẽ không đầy đủ nếu chỉ dựa vào phân tích sự biến động và cơ cấu của tài sản. Vì vậy, để hiểu rõ hơn tình hình tài chính của Công ty, chúng ta cần phải kết hợp phân tích sự biến động và cơ cấu của nguồn vốn. Dưới đây là bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT (Biểu 3.2).

**Biểu 3.2: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT**

*Đơn vị tính: VNĐ*

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm (%)	Số cuối năm (%)
<b>A - Nợ phải trả</b>	<b>3.959.152.505</b>	<b>4.475.511.243</b>	<b>516.358.738</b>	<b>13,04</b>	<b>36,80</b>	<b>39,45</b>
I. Nợ ngắn hạn	3.959.152.505	4.475.511.243	516.358.738	13,04	36,80	39,45
II. Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-
<b>B - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>6.800.306.551</b>	<b>6.868.301.979</b>	<b>67.995.428</b>	<b>1,00</b>	<b>63,20</b>	<b>60,55</b>
I. Vốn chủ sở hữu	6.800.306.551	6.868.301.979	67.995.428	1,00	63,20	60,55
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>10.759.459.056</b>	<b>11.343.813.222</b>	<b>584.354.166</b>	<b>5,43</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

Phân tích cơ cấu nguồn vốn chúng ta thấy, để có vốn cho hoạt động kinh doanh, Công ty đã huy động từ những nguồn nào và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến sự biến động của nguồn vốn. Qua đó có thể thấy mức độ hoạt động tài chính và khả năng thanh toán đối với các khoản nợ của Công ty.

Thông qua số liệu tính toán được ở Biểu 3.2 ta thấy Tổng nguồn vốn của năm 2018 so với năm 2017 tăng 584.354.166 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 5,43%. Điều đó chứng tỏ trong năm 2018 khả năng đáp ứng nhu cầu về vốn của Công ty tăng lên, do đó Công ty có điều kiện mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh. Sự tăng nguồn vốn phụ thuộc vào hai yếu tố là Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu. Nhưng nguồn vốn năm 2018 tăng so với năm 2017 chủ yếu là do Vốn chủ sở hữu tăng. Cụ thể:

“Vốn chủ sở hữu” năm 2018 tăng so với năm 2017 là 516.358.738 đồng, tương ứng với tỷ lệ 13,04%. Đi sâu vào phân tích ta thấy vốn chủ sở hữu tăng là do lợi nhuận sau thuế tăng, điều đó chứng tỏ trong năm 2018 Công ty làm ăn có lãi hơn so với những năm qua. Do đó làm cho vốn chủ sở hữu tăng. Đây là biểu hiện rất tốt, doanh nghiệp cần phát huy trong những kỳ tới.

Chỉ tiêu “Nợ phải trả” của Công ty năm 2017 là 3.959.152.505 đồng, chiếm tỷ trọng 36,8% trong tổng số nguồn vốn. Đến năm 2018 chỉ tiêu này tăng lên 4.475.511.243 đồng, chiếm 39,45%. Điều đó chứng tỏ Công ty chưa thanh toán được các khoản nợ vay, đây có thể xem là chiều hướng không tốt, doanh nghiệp cần khắc phục trong thời gian tới.

### **c) Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua một số chỉ số tài chính cơ bản.**

Từ số liệu của Bảng báo cáo tình hình tài chính (Biểu 2.14), ta lập được Bảng phân tích khả năng thanh toán của Công ty như sau (Biểu 3.3):

**Biểu 3.3: Bảng phân tích khả năng thanh toán**

Chỉ tiêu	Công thức tính	Năm 2018 (lần)	Năm 2017 (lần)	Chênh lệch (lần)
1. Hệ số thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$	2,5346	2,7176	(0,18)
2. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	2,3554	2,4946	(0,14)
3. Hệ số thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền và các khoản tương đương}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	0,4141	0,3556	0,06

- **Hệ số thanh toán tổng quát:** Năm 2018 là 2,5346 thấp hơn so với năm 2017 là 2,7176. Hệ số này cho biết năm 2018, cứ một đồng tiền vay thì có 2,5346 đồng tài sản đảm bảo. Tuy giảm nhưng ở cả hai năm hệ số này đều lớn hơn 1 chứng tỏ Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản vay.
- **Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn:** Thể hiện mức độ đảm bảo của Tài sản ngắn hạn với Nợ ngắn hạn. Năm 2017, cứ một đồng Nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 2,4946 đồng Tài sản ngắn hạn, nhưng sao năm 2018 thì một đồng Nợ ngắn hạn được đảm bảo thanh toán bằng 2,3554 đồng Tài sản ngắn hạn. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn của năm 2018 thấp hơn so với năm 2017, đó là dấu hiệu báo trước khó khăn tiềm ẩn về tài chính mà doanh nghiệp có thể gặp phải trong tương lai.
- **Hệ số thanh toán nhanh:** Đây có thể nói là thước đo về việc huy động tài sản có khả năng chuyển đổi ngay thành tiền để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số này bằng 0,3556 năm 2017 và tăng lên 0,4141 vào năm 2018. Hệ số của cả 2 năm đều nhỏ hơn 1 cho thấy Công ty đang gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ đến hạn.

### 3.3.3 Ý kiến thứ ba: Công ty nên áp dụng chiết khấu thanh toán

❖ Áp dụng chính sách chiết khấu thanh toán cho các khách hàng thanh toán nhanh, thanh toán trước hạn.

- Chiết khấu thanh toán là khoản tiền người bán giảm trừ cho người mua, do người mua thanh toán tiền mua hàng trước thời hạn theo hợp đồng.
- *Lý do:* Công ty nên áp dụng chính sách chiết khấu thanh toán để kích thích khách hàng trả nợ sớm. Tránh tình trạng khách hàng chiếm dụng vốn lớn trong thời gian dài.
- *Cách thức tiến hành:* Chiết khấu thanh toán là tính trên số tiền thanh toán (bao gồm cả thuế GTGT). Không được ghi khoản chiết khấu thanh toán trên hóa đơn bán hàng để giảm giá. Đây là một khoản chi phí tài chính doanh nghiệp bán chấp nhận chi cho người mua. Người bán lập phiếu chi để trả khoản chiết khấu thanh toán. Người mua lập phiếu thu để nhận khoản chiết khấu thanh toán được hưởng.

Để áp dụng chính sách chiết khấu thanh toán một cách hiệu quả công ty phải xây dựng chính sách chiết khấu phù hợp. Công ty có thể xác định mức chiết khấu cho khách hàng dựa trên:

- + Tỷ lệ lãi vay ngân hàng.
- + Thời gian thanh toán tiền hàng.
- + Tham khảo mức chiết khấu thanh toán của doanh nghiệp cùng loại.
- *Phương pháp hạch toán:*
  - + Khi áp dụng chiết khấu thanh toán cho khách hàng:
    - Nợ TK 635: Chi phí tài chính
    - Có TK 131: (Nếu trừ luôn vào khoản phải thu)
    - Có TK 111, 112: (Nếu trả bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản)
  - + Cuối kỳ kết chuyển chi phí tài chính sang tài khoản 911:
    - Nợ TK 911: Xác định kết quả kinh doanh
    - Có TK 635: Chi phí tài chính
- Công ty có thể tham khảo mức chiết khấu thanh toán 9%/năm
- Công thức tính:

$$\text{Số CKTT cho khách hàng} = \frac{\text{Tổng số nợ} \times \% \text{CKTT}}{365} \times \text{Số ngày trả trước hạn}$$

*Ví dụ:* Ngày 04/09/2018 công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT bán cho Công ty TNHH Nam Hùng 500 thùng lavie với tổng số tiền thanh toán là 151.250.000đ (bao gồm cả VAT 10%). Theo hợp đồng bán hàng này công ty TNHH Nam Hùng có thời hạn thanh toán là 45 ngày kể từ ngày công ty giao hàng. Ngày 15/09/2018 công ty TNHH Nam Hùng chuyển khoản 151.250.000đ thanh toán tiền hàng hóa.

Như vậy công ty TNHH Nam Hùng thanh toán trước thời hạn 33 ngày cho nên được hưởng chiết khấu thanh toán bằng chuyển khoản:

$$\left( \frac{151.250.000 \times 9\%}{365} \times 33 \right) = 1.230.719\text{đ}$$

Kế toán định khoản: Nợ TK 635: 1.230.719

Có TK 112: 1.230.719

**Tóm lại:** Thông qua việc phân tích, đánh giá ta thấy tình hình tài chính của Công ty đang tốt, tuy nhiên Công ty vẫn còn việc bị chiếm dụng vốn, bị khách hàng mua chịu, đặc biệt công ty đã làm chưa tốt công tác thu hồi công nợ. Chính vì vậy nên doanh nghiệp cần tiến hành chiết khấu thanh toán và phân tích Báo cáo tình hình tài chính cuối mỗi niên độ kế toán nhằm tìm ra hướng giải quyết đúng đắn trong tương lai.

### ***3.3.4 Ý kiến thứ tư: Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT nên áp dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán.***

Trong thời buổi kinh tế thị trường hiện nay, việc cung cấp các thông tin đòi hỏi chính xác và kịp thời. Hơn nữa khối lượng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty ngày càng nhiều, nhưng Công ty vẫn đang sử dụng hình thức kế toán thủ công. Điều này sẽ tạo thêm gánh nặng cho các kế toán viên, và có thể xảy ra những sai sót trong quá trình hạch toán, đưa ra thông tin không chính xác làm ảnh hưởng đến quyết định của lãnh đạo Công ty.

Hiện nay trên thị trường có rất nhiều phần mềm kế toán dành cho doanh nghiệp, vừa dễ sử dụng mà giá cả lại phù hợp. Có thể kể đến một số phần mềm hay được sử dụng như: MISA, FAST Accounting, BRAVO, Acc Pro,...v...v...



## • Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2012

Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2012 gồm 13 phân hệ, được thiết kế cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, với mục đích giúp cho các doanh nghiệp không cần đầu tư nhiều chi phí, không cần hiểu biết nhiều về tin học và kế toán mà vẫn có thể sử dụng và làm chủ được hệ thống phần mềm kế toán, quản lý các nghiệp vụ phát sinh của mình. Phần mềm này rất dễ sử dụng và luôn được cập nhật những chế độ tài chính mới nhất. Đặc biệt hơn, phần mềm hỗ trợ tạo mẫu, phát hành, in, quản lý và sử dụng hóa đơn theo Nghị định 51/2010/NĐ-CP (Biểu 3.4)



**Biểu 3.4:** Giao diện làm việc của phần mềm kế toán MISA SME.NET 2012

- **Phần mềm kế toán BRAVO 6.3SE**

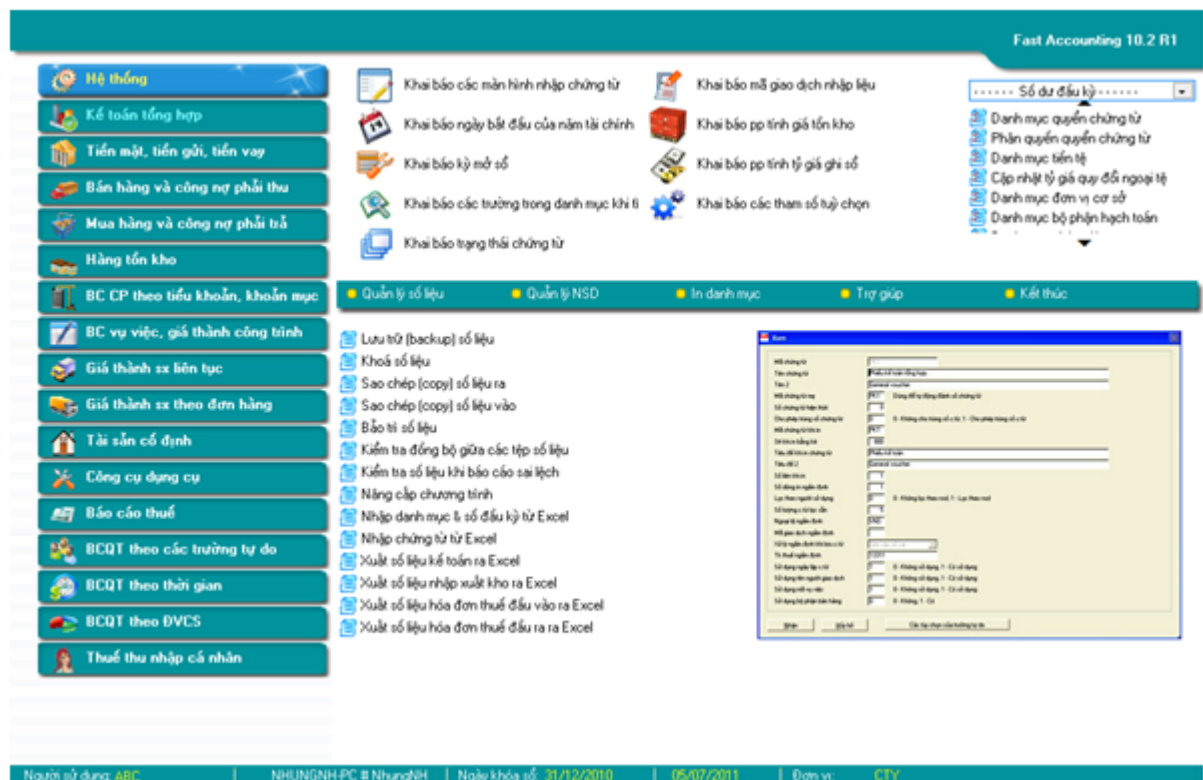
Phần mềm kế toán Bravo có nhiều tính năng nổi trội, cho phép các doanh nghiệp triển khai hiệu quả các phần hành thuộc nghiệp vụ kế toán như theo dõi sổ sách kế toán, nắm rõ việc thu, mua, bán hàng hóa, quản lý tài sản và hàng tồn kho, tính giá thành sản phẩm,... Đặc biệt, phần mềm này cho phép liên kết dữ liệu số liệu, có chức năng tìm và tự sửa lỗi dữ liệu, tự sao lưu số liệu theo lịch đã lập. Hơn nữa, người dùng có thể điều chỉnh tự do, tùy theo nhu cầu của doanh nghiệp để xây dựng chương trình riêng (Biểu 3.5).



**Biểu 3.5:** Giao diện làm việc phần mềm kế toán Bravo 6.3SE

## • Phần mềm kế toán Fast Accounting

Đây là phần mềm hướng đến doanh nghiệp vừa và nhỏ. Mỗi năm phần mềm được nâng cấp và cho ra những phiên bản mới với nhiều tính năng tiện ích. Fast Accounting cho phép doanh nghiệp theo dõi dòng tiền, quản lý công nợ, quản lý hàng tồn kho, cung cấp các chương trình tính giá thành bằng nhiều phương pháp, cho phép quản lý số liệu liên năm, quản lý số liệu của nhiều đơn vị ở nhiều thời kỳ khác nhau. Ngoài ra, phần mềm còn có tính đa tác vụ, tự động hóa xử lý số liệu, tiện ích nhập liệu, hỗ trợ tốc độ lập báo cáo (Biểu 3.6).



**Biểu 3.6:** Giao diện làm việc của phần mềm kế toán Fast Accounting

Qua tìm hiểu một số phần mềm kế toán hay dùng, có thể sử dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, đặc biệt là phù hợp với hình thức kinh doanh của Công ty, em thấy phần mềm kế toán MISA là phù hợp nhất. Bên cạnh những tính năng hữu hiệu, giá cả hợp lý, MISA là phần mềm phổ biến thường được đưa vào nội dung giảng dạy tại các trường đại học và các trung tâm kế toán . Vì vậy, áp dụng phần mềm này trong quá trình hạch toán kế toán sẽ thuận tiện hơn rất nhiều, giảm áp lực đối với nhân viên kế toán.

## **KẾT LUẬN**

Qua thời gian thực tập tại Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT, bằng kiến thức đã học kết hợp với thực tế công việc em đã tìm cho mình được nhiều bài học và kinh nghiệm bổ ích về cách quản lý, hạch toán kế toán tại Công ty.

Em xin chân thành cảm ơn cảm ơn các thầy cô giáo cùng Ban Giám đốc, các phòng ban đặc biệt là phòng kế toán tài chính của Công ty đã tạo điều kiện giúp đỡ em hoàn thành báo cáo này.

Tuy nhiên, do thời gian thực tập có hạn, nhận thức còn hạn chế em rất mong được sự chỉ bảo, góp ý của các thầy cô giáo để báo cáo thực tập của em được hoàn chỉnh hơn.

*Em xin chân thành cảm ơn.*

*Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2019*

Sinh viên

**Vũ Hoàng Thái**

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài Chính về việc ban hành chế độ kế toán Doanh nghiệp.
2. Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.
3. Công ty TNHH TÂN HOÀNG PHÁT: *Tài liệu, sổ sách, Báo cáo tài chính.*